SAO Y; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thời gian ký: 2026-10-23T15:58:58+07:00

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 54/2026/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2026*

THÔNG TƯ

Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 359/2026/NĐ-CP của Chính phủ về thành lập, tổ chức, hoạt động và cơ chế tài chính của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu; phát hành, quản lý và thanh toán trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ, trái phiếu phát hành trực tiếp cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán nợ để mua nợ xấu theo giá trị thị trường của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (sau đây gọi là Công ty Quản lý tài sản).

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Khách hàng vay.

4. Bên bảo đảm.

5. Tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc mua, bán và xử lý nợ xấu; phát hành, quản lý và thanh toán trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ, trái phiếu phát hành trực tiếp cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán nợ để mua nợ xấu theo giá trị thị trường của Công ty Quản lý tài sản.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các thuật ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Tổ chức bán nợ* là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán nợ xấu cho Công ty Quản lý tài sản.

2. *Tổ chức tín dụng Việt Nam* là tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, trừ tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, tổ chức tín dụng liên doanh.

3. *Cơ cấu lại khoản nợ xấu* là việc thực hiện điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, điều chỉnh thời hạn trả nợ; giảm một phần hoặc miễn toàn bộ số lãi đã quá hạn thanh toán; điều chỉnh lãi suất của khoản nợ xấu và giảm một phần nợ gốc theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 359/2026/NĐ-CP của Chính phủ về thành lập, tổ chức, hoạt động và cơ chế tài chính của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

4. *Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ* là việc chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi của kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận (bao gồm cả trường hợp không thay đổi về số kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận) trong phạm vi thời hạn trả nợ đã thỏa thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng hoặc thỏa thuận cho vay, hợp đồng ủy thác cấp tín dụng, hợp đồng mua, ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp mà thời hạn trả nợ cuối cùng không thay đổi.

5. *Điều chỉnh thời hạn trả nợ* là việc chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ gốc và/hoặc lãi vượt quá thời hạn trả nợ đã thỏa thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng hoặc thỏa thuận cho vay, hợp đồng ủy thác cấp tín dụng, hợp đồng mua, ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp.

6. *Tổ chức tín dụng được ủy quyền* là tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ được Công ty Quản lý tài sản ủy quyền thực hiện một hoặc một số hoạt động của Công ty Quản lý tài sản.

7. *Tổ chức được ủy quyền* là tổ chức tín dụng được ủy quyền quy định tại khoản 6 Điều này; tổ chức tín dụng bán nợ, công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của tổ chức tín dụng bán nợ được Công ty Quản lý tài sản ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 198a Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Các tổ chức tín dụng).

8. *Giá trị ghi sổ số dư nợ gốc* là giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu tại Công ty Quản lý tài sản.

Giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số dư nợ gốc của khoản nợ xấu đang hạch toán trong bảng cân đối kế toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu tại Công ty Quản lý tài sản là giá mua hoặc số dư nợ gốc của khoản nợ xấu đang hạch toán trong bảng cân đối kế toán của Công ty Quản lý tài sản.

9. *Khoản nợ* là số tiền nợ gốc, nợ lãi và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ mà khách hàng chưa trả theo hợp đồng hoặc thỏa thuận cấp tín dụng; ủy thác cấp tín dụng; mua bán nợ; mua, ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, đang được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty Quản lý tài sản hạch toán trong, ngoài bảng cân đối kế toán.

10. *Khoản nợ xấu* là khoản nợ được xác định như sau:

a) Khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hạch toán trong bảng cân đối kế toán theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nhưng chưa thu hồi được nợ và đang theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán;

c) Khoản nợ xấu mà Công ty Quản lý tài sản đã mua của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhưng chưa thu hồi được nợ.

11. *Trái phiếu đặc biệt* là giấy tờ có giá có thời hạn do Công ty Quản lý tài sản phát hành để mua nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam theo giá trị ghi sổ số dư nợ gốc khách hàng vay chưa trả đã được khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

12. *Trái phiếu phát hành trực tiếp cho tổ chức bán nợ để mua nợ xấu theo giá trị thị trường* (sau đây gọi là *trái phiếu*) là giấy tờ có giá có thời hạn do Công ty Quản lý tài sản phát hành trực tiếp cho tổ chức bán nợ khi mua nợ xấu theo giá trị thị trường.

13. *Ngày phát hành trái phiếu, trái phiếu đặc biệt* là ngày trái phiếu, trái phiếu đặc biệt có hiệu lực và là thời điểm làm căn cứ để xác định ngày thanh toán trái phiếu, trái phiếu đặc biệt.

14. *Gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt* là việc kéo dài thời hạn của trái phiếu đặc biệt đã phát hành trong trường hợp tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ đang thực hiện phương án cơ cấu lại hoặc gặp khó khăn về tài chính, đảm bảo tổng thời gian gia hạn và thời gian gốc của trái phiếu đặc biệt tối đa không quá 10 năm kể từ ngày phát hành.

15. *Thời gian gốc của trái phiếu đặc biệt* là thời hạn của trái phiếu đặc biệt khi Công ty Quản lý tài sản phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng Việt Nam.

16. *Người cư trú, người không cư trú* là các đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13..

17. *Khách hàng vay còn tồn tại* là khách hàng vay chưa bị thu hồi giấy phép hoạt động, chưa bị giải thể, chưa bị phá sản theo quy định của pháp luật (đối với tổ chức) hoặc chưa chết, không bị mất tích được xác định theo quy định của Bộ luật Dân sự và pháp luật khác có liên quan (đối với cá nhân).

Điều 4. Ban hành, công khai quy định nội bộ về mua, bán và xử lý nợ xấu

1. Công ty Quản lý tài sản phải ban hành quy định nội bộ về:

a) Các hoạt động được phép thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 359/2026/NĐ-CP;

b) Phát hành, quản lý và thanh toán trái phiếu, trái phiếu đặc biệt;

c) Công khai, minh bạch về mua, bán và xử lý nợ xấu;

d) Biện pháp cơ cấu lại nợ xấu;hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay và quản trị rủi ro đối với việc hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay;

đ) Trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường;

e) Định giá khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu;

g) Trình tự, thủ tục thực hiện thu giữ tài sản bảo đảm, bao gồm cả quy định khi thực hiện việc ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm quy định tại khoản 6 Điều 198a Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế các quy định nội bộ quy định tại khoản 1 Điều này, Công ty Quản lý tài sản phải công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý tài sản và gửi trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước.

Điều 5. Quy định về quản lý ngoại hối trong hoạt động mua, bán nợ của Công ty Quản lý tài sản

1. Công ty Quản lý tài sản, tổ chức bán nợ, bên mua nợ từ Công ty Quản lý tài sản, khách hàng vay và các bên liên quan khác có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam khi thực hiện mua, bán nợ và thu hồi khoản nợ được mua.

2. Khi thực hiện mua nợ với Công ty Quản lý tài sản:

a) Bên mua nợ sử dụng tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam (sau đây

gọi là VNĐ) mở tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam để thực hiện thanh toán cho Công ty Quản lý tài sản tiền mua nợ và các chi phí có liên quan theo hợp đồng mua, bán nợ đối với trường hợp sử dụng đồng tiền mua nợ là VNĐ;

b) Bên mua nợ là người không cư trú sử dụng tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ mở tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam hoặc tài khoản ngoại tệ của bên mua nợ tại nước ngoài để thực hiện thanh toán cho Công ty Quản lý tài sản tiền mua nợ và các chi phí liên quan theo hợp đồng mua, bán nợ đối với trường hợp sử dụng đồng tiền mua nợ là ngoại tệ.

3. Khi thu hồi nợ từ các khoản nợ được mua từ Công ty Quản lý tài sản, số tiền thu hồi nợ phải được chuyển vào 01 tài khoản thanh toán bằng VNĐ hoặc 01 tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ (đối với trường hợp khoản nợ được thu hồi bằng ngoại tệ) của bên mua nợ mở tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Trường hợp mua, bán khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ cho vay ra nước ngoài hoặc nợ phát sinh do trả thay trong nghiệp vụ bảo lãnh cho bên được bảo lãnh là người không cư trú:

a) Bên bán nợ (tổ chức bán nợ hoặc Công ty Quản lý tài sản khi bán nợ) thực hiện đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, khoản thu hồi nợ bảo lãnh theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú;

b) Bên mua nợ (Công ty Quản lý tài sản khi mua nợ hoặc bên mua nợ từ Công ty Quản lý tài sản là người cư trú) thực hiện đăng ký kế hoạch thu hồi nợ theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối đối với việc thu hồi nợ nước ngoài phát sinh từ nghiệp vụ mua, bán nợ.

Chương II

MUA, BÁN NỢ XẤU GIỮA CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN VÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 6. Thẩm quyền mua, bán nợ xấu

Thẩm quyền quyết định việc mua, bán nợ; ký kết; thực hiện hợp đồng mua, bán nợ của Công ty Quản lý tài sản, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Công ty Quản lý tài sản, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 7. Đồng tiền giao dịch

1. Đồng tiền được sử dụng trong mua, bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là VNĐ.

2. Trường hợp Công ty Quản lý tài sản mua khoản nợ xấu bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tỷ giá VNĐ với ngoại tệ áp dụng để quy đổi sang VNĐ như sau:

a) Đối với khoản nợ xấu bằng đô la Mỹ (sau đây viết tắt là USD) là tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố áp dụng tại thời điểm ký kết hợp đồng mua, bán nợ;

b) Đối với khoản nợ xấu bằng ngoại tệ không phải USD là tỷ giá quy đổi chéo ngoại tệ đó sang VNĐ thông qua USD với tỷ giá quy đổi USD sang VNĐ là tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố và tỷ giá quy đổi ngoại tệ đó sang USD là tỷ giá được niêm yết trên màn hình Reuters hoặc Bloomberg hoặc các phương tiện khác đối với những loại ngoại tệ không được hiển thị trên màn hình Reuters hoặc Bloomberg tại thời điểm ký kết hợp đồng mua, bán nợ.

3. Trường hợp Công ty Quản lý tài sản mua khoản nợ xấu bằng vàng của tổ chức bán nợ thì áp dụng giá quy đổi là giá vàng mua vào của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vàng bạc đá quý Sài Gòn tại thời điểm ký kết hợp đồng mua, bán nợ.

Điều 8. Chuyển giao các quyền và lợi ích liên quan đến khoản nợ xấu

1. Trong hoạt động mua, bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, toàn bộ các quyền và lợi ích gắn liền với khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm và biện pháp bảo đảm khác cho khoản nợ xấu được bên bán nợ giữ nguyên hiện trạng và chuyển giao cho bên mua nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

2. Trường hợp Công ty Quản lý tài sản và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có sự thỏa thuận về việc điều chỉnh điều kiện bảo đảm cho khoản nợ xấu thì phải được sự chấp thuận bằng văn bản của khách hàng vay và bên bảo đảm.

Điều 9. Nguyên tắc mua, bán nợ xấu

1. Công khai, minh bạch.

2. Tuân thủ đúng quy định của pháp luật và hợp đồng mua, bán nợ.

3. Hạn chế rủi ro và chi phí trong mua, bán nợ.

4. Việc mua, bán nợ xấu được thực hiện đối với từng khoản nợ xấu hoặc theo khách hàng vay trong trường hợp một khách hàng vay có nhiều khoản nợ xấu tại một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc theo từng nhóm khách hàng vay trong trường hợp một tài sản bảo đảm cho các khoản nợ xấu của nhiều khách hàng vay tại một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Công ty Quản lý tài sản mua nợ xấu của tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được thực hiện theo giá trị thị trường.

Điều 10. Cấp tín dụng đối với khách hàng vay có nợ xấu bán cho Công ty Quản lý tài sản

Khách hàng vay có khoản nợ xấu bán cho Công ty Quản lý tài sản và có phương án sản xuất, kinh doanh, dự án đầu tư khả thi được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiếp tục xem xét, cấp tín dụng theo thỏa thuận và quy định của pháp luật về hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quy định của pháp luật khác liên quan.

Điều 11. Mua nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản

1. Công ty Quản lý tài sản mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 359/2026/NĐ-CP.

2. Công ty Quản lý tài sản mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo giá trị thị trường theo hình thức thỏa thuận trực tiếp hoặc thông qua đấu giá.

3. Tổ chức bán nợ phải cung cấp cho Công ty Quản lý tài sản các thông tin, tài liệu về số dư nợ gốc và lãi phải trả khách hàng vay chưa thanh toán.

4. Trường hợp mua nợ xấu theo giá trị thị trường, Công ty Quản lý tài sản đánh giá lại giá trị khoản nợ xấu trên cơ sở khả năng thu hồi vốn và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu. Khi cần thiết, Công ty Quản lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá đánh giá lại giá trị khoản nợ xấu và tài sản bảo đảm.

5. Việc mua bán nợ xấu được lập thành hợp đồng và tổ chức bán nợ phải thông báo bằng văn bản cho khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng mua bán nợ để biết và thực hiện nghĩa vụ với Công ty Quản lý tài sản.

Mục 2
PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU, TRÁI PHIẾU ĐẶC BIỆT CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN

Điều 12. Chủ thể, mục đích và nguyên tắc phát hành trái phiếu, trái phiếu đặc biệt

1. Chủ thể phát hành trái phiếu, trái phiếu đặc biệt là Công ty Quản lý tài sản. Công ty Quản lý tài sản ủy quyền cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước (sau đây gọi là Sở Giao dịch) tổ chức phát hành trái phiếu, trái phiếu đặc biệt theo quy định tại Thông tư này.

2. Công ty Quản lý tài sản phát hành trái phiếu, trái phiếu đặc biệt để thanh toán cho các tổ chức bán nợ khi mua nợ xấu của các tổ chức bán nợ.

3. Việc phát hành trái phiếu, trái phiếu đặc biệt để thanh toán cho tổ chức bán nợ được thực hiện riêng lẻ, căn cứ nhu cầu thực tế và kế hoạch kinh doanh của Công ty Quản lý tài sản.

4. Một trái phiếu, trái phiếu đặc biệt quy định tại khoản 3 Điều này được phát hành tương ứng với một khoản nợ xấu được mua, bán. Trường hợp khoản nợ xấu được mua, bán là khoản cấp tín dụng hợp vốn, Công ty Quản lý tài sản phát hành trái phiếu, trái phiếu đặc biệt tương ứng cho từng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

5. Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành và trái phiếu dự kiến phát hành không vượt quá vốn chủ sở hữu của Công ty Quản lý tài sản được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty Quản lý tài sản tại thời điểm gần nhất với thời điểm phát hành trái phiếu.

Điều 13. Điều kiện và điều khoản của trái phiếu, trái phiếu đặc biệt

1. Mệnh giá trái phiếu, trái phiếu đặc biệt được xác định như sau:

a) Mệnh giá trái phiếu có giá trị bằng giá mua, bán của khoản nợ xấu. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt có giá trị bằng giá mua nợ xấu được quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 359/2026/NĐ-CP;

b) Đối với khoản nợ xấu được mua, bán là khoản cấp tín dụng hợp vốn, mệnh giá trái phiếu, trái phiếu đặc biệt phát hành cho từng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia cấp tín dụng hợp vốn có giá trị tương ứng như sau:

(i) Giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó đang được theo dõi tại tổ chức tín dụng Việt Nam tham gia cấp tín dụng hợp vốn trong trường hợp Công ty Quản lý tài sản mua nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt;

(ii) Giá mua nợ xấu tính theo tỷ lệ góp vốn của từng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia cấp tín dụng hợp vốn trong trường hợp Công ty Quản lý tài sản mua nợ xấu theo giá trị thị trường bằng trái phiếu.

2. Trái phiếu, trái phiếu đặc biệt được phát hành bằng VNĐ. Trái phiếu được chuyển nhượng giữa Ngân hàng Nhà nước với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với nhau. Trái phiếu đặc biệt không được chuyển nhượng.

3. Trái phiếu, trái phiếu đặc biệt được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử có định danh hoặc chứng chỉ ghi danh. Công ty Quản lý tài sản quyết định hình thức trái phiếu, trái phiếu đặc biệt.

4. Trái phiếu, trái phiếu đặc biệt có lãi suất 0%.

5. Trái phiếu, trái phiếu đặc biệt có thời hạn như sau:

a) Thời hạn của trái phiếu được xác định theo thỏa thuận giữa Công ty Quản lý tài sản và tổ chức bán nợ, tối thiểu là 01 năm. Trường hợp số tiền thu hồi nợ chưa đủ để thanh toán trái phiếu khi trái phiếu đến hạn thanh toán, Công ty Quản lý tài sản quyết định gia hạn thời hạn của trái phiếu, tối đa không quá 03 năm. Trường hợp gia hạn thời hạn của trái phiếu quá 03 năm thì phải có sự đồng ý của tổ chức sở hữu trái phiếu. Công ty Quản lý tài sản không được gia hạn thời hạn của trái phiếu đang được sử dụng để tham gia nghiệp vụ thị trường mở;

b) Thời hạn của trái phiếu đặc biệt tối đa là 05 năm. Trường hợp phát hành trái phiếu đặc biệt để mua nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam đang thực hiện phương án cơ cấu lại hoặc gặp khó khăn về tài chính thì thời hạn của trái phiếu đặc biệt tối đa không quá 10 năm.

6. Trái phiếu, trái phiếu đặc biệt phải lưu ký tại Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về lưu ký giấy tờ có giá và được sử dụng trong nghiệp vụ tái cấp vốn với Ngân hàng Nhà nước. Trái phiếu được sử dụng để tham gia nghiệp vụ thị trường mở theo quy định của pháp luật.

7. Trái phiếu, trái phiếu đặc biệt được miễn phí lưu ký tại Ngân hàng Nhà nước.

8. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sở hữu trái phiếu không phải trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu.

Điều 14. Các yếu tố của trái phiếu, trái phiếu đặc biệt

1. Trái phiếu, trái phiếu đặc biệt có các nội dung tối thiểu sau đây:

a) Tên, địa chỉ, số Quyết định thành lập, số đăng ký kinh doanh của Công ty Quản lý tài sản;

b) Mệnh giá;

c) Lãi suất;

d) Thời hạn;

đ) Ngày phát hành;

e) Thông tin về hợp đồng mua, bán nợ, các khoản nợ xấu;

g) Thông tin về tổ chức sở hữu trái phiếu, trái phiếu đặc biệt: Tên tổ chức, số giấy phép thành lập hoặc giấy phép đăng ký kinh doanh, địa chỉ của tổ chức;

h) Trường hợp trái phiếu, trái phiếu đặc biệt được phát hành dưới hình thức chứng chỉ, phải có ký hiệu, số sê-ri phát hành, chữ ký của người đại diện hợp pháp của Công ty Quản lý tài sản và các chữ ký khác do Công ty Quản lý tài sản quy định và được đóng dấu của Công ty Quản lý tài sản.

2. Ngoài các nội dung được quy định tại khoản 1 Điều này, Công ty Quản lý tài sản được quy định thêm các nội dung khác trên trái phiếu, trái phiếu đặc biệt không trái với quy định của pháp luật.

Điều 15. Quyền và trách nhiệm quản lý, sử dụng trái phiếu, trái phiếu đặc biệt

1. Quyền và trách nhiệm của Công ty Quản lý tài sản:

a) Tổ chức hệ thống quản lý, theo dõi trái phiếu, trái phiếu đặc biệt đã phát hành;

b) Tiếp nhận và thanh toán trái phiếu, trái phiếu đặc biệt theo quy định của pháp luật;

c) Báo cáo Ngân hàng Nhà nước về việc phát hành, thanh toán trái phiếu, trái phiếu đặc biệt;

d) Thanh toán đầy đủ mệnh giá trái phiếu cho tổ chức sở hữu trái phiếu khi trái phiếu phải thanh toán theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Thông tư này;

đ) Thay mặt tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sở hữu trái phiếu trả nợ vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 44, điểm b khoản 2 Điều 46 Thông tư này và quy định của Ngân hàng Nhà nước về tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu;

e) Thay mặt tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ sử dụng số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt mà tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ được hưởng để trả nợ vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 43, khoản 3 Điều 45 Thông tư này và quy định của Ngân hàng Nhà nước về tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt;

g) Gia hạn thời hạn của trái phiếu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 13 Thông tư này;

h) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan đến trái phiếu, trái phiếu đặc biệt.

2. Quyền và trách nhiệm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sở hữu trái phiếu, trái phiếu đặc biệt:

a) Chuyển giao, thanh toán trái phiếu, trái phiếu đặc biệt với Công ty Quản lý tài sản theo quy định của pháp luật;

b) Xác định hệ số rủi ro của trái phiếu là 0% và trái phiếu đặc biệt là 20% khi tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Được sử dụng trái phiếu đặc biệt mua lại khoản nợ xấu đã bán cho Công ty Quản lý tài sản theo quy định tại Thông tư này;

d) Được sử dụng trái phiếu, trái phiếu đặc biệt để vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; được sử dụng trái phiếu để tham gia nghiệp vụ thị trường mở theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

đ) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan đến trái phiếu, trái phiếu đặc biệt.

Điều 16. Gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt

1. Tổ chức tín dụng Việt Nam thuộc một trong các trường hợp sau đây được đề nghị gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản đã phát hành:

a) Tổ chức tín dụng Việt Nam đang thực hiện phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Tổ chức tín dụng Việt Nam gặp khó khăn về tài chính mà việc trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản đã phát hành dẫn đến chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến của năm đề nghị gia hạn thời hạn trái phiếu đặc biệt bị âm.

2. Tổ chức tín dụng Việt Nam lập hồ sơ theo quy định tại Điều 20 Thông tư này đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản đã phát hành cho tổ chức tín dụng Việt Nam.

3. Hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn trái phiếu đặc biệt của tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ gửi đến Ngân hàng Nhà nước tối thiểu 30 ngày trước ngày đến hạn của trái phiếu đặc biệt.

Mục 3
CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN MUA NỢ XẤU BẰNG TRÁI PHIẾU ĐẶC BIỆT

Điều 17. Điều kiện các khoản nợ xấu được Công ty Quản lý tài sản mua bằng trái phiếu đặc biệt

1. Khoản nợ xấu được Công ty Quản lý tài sản mua bằng trái phiếu đặc biệt khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoản nợ xấu theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 3 Thông tư này;

b) Khoản nợ xấu có tài sản bảo đảm;

c) Khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có hồ sơ, giấy tờ hợp lệ, trong đó phải đảm bảo tối thiểu các yêu cầu sau:

(i) Hợp đồng tín dụng hoặc thỏa thuận cho vay, hợp đồng ủy thác cấp tín dụng, hợp đồng mua bán nợ, hợp đồng mua, ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp, hợp đồng bảo đảm phải thể hiện rõ các quyền chủ nợ của tổ chức tín dụng Việt Nam, trách nhiệm và nghĩa vụ trả nợ của khách hàng vay, bên bảo đảm, bên có nghĩa vụ trả nợ đối với tổ chức tín dụng Việt Nam;

(ii) Khoản nợ xấu chưa dùng để bảo đảm nghĩa vụ của tổ chức tín dụng Việt Nam;

(iii) Tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu không phải là tài sản tranh chấp trong vụ án đã được thụ lý nhưng chưa được giải quyết hoặc đang được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền; không đang bị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, không đang bị kê biên hoặc áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành

án theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp đang áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp kê biên để xử lý tài sản bảo đảm nhằm thu hồi nợ cho chính khoản nợ đó tại tổ chức tín dụng); không thuộc trường hợp bị tạm đình chỉ xử lý theo quy định của pháp luật về phá sản tại thời điểm mua, bán nợ;

d) Khách hàng vay còn tồn tại;

đ) Trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này, giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu hoặc các khoản nợ xấu của một khách hàng vay hoặc các khoản nợ xấu của một nhóm khách hàng vay theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Thông tư này vào thời điểm bán nợ không thấp hơn 3 tỷ đồng đối với nhóm khách hàng vay và khách hàng vay là tổ chức, không thấp hơn 1 tỷ đồng đối với khách hàng vay là cá nhân;

e) Giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu hoặc các khoản nợ xấu của một khách hàng vay hoặc các khoản nợ xấu của một nhóm khách hàng vay theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Thông tư này của Ngân hàng Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân vào thời điểm bán nợ không thấp hơn 1 tỷ đồng đối với nhóm khách hàng vay và khách hàng vay là tổ chức, không thấp hơn 500 triệu đồng đối với khách hàng vay là cá nhân.

2. Căn cứ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, kế hoạch kinh doanh và năng lực của Công ty Quản lý tài sản, tình hình thị trường, Công ty Quản lý tài sản quyết định đối tượng và các khoản nợ xấu cụ thể Công ty Quản lý tài sản mua trong từng thời kỳ.

3. Công ty Quản lý tài sản căn cứ quy định của pháp luật liên quan để xác định khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có hồ sơ, giấy tờ hợp lệ.

4. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc Công ty Quản lý tài sản mua các khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng Việt Nam không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này nhằm bảo đảm an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng Việt Nam và xử lý nhanh nợ xấu.

Điều 18. Hồ sơ đề nghị mua nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt

1. Tổ chức tín dụng Việt Nam rà soát các khoản nợ xấu đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư này và lập hồ sơ đề nghị mua nợ gửi Công ty Quản lý tài sản. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị mua nợ theo mẫu của Công ty Quản lý tài sản. Trong đó, có nội dung tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ cam kết khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c(ii) và điểm c(iii) khoản 1 Điều 17 Thông tư này;

b) Danh sách, thông tin về các khoản nợ xấu theo yêu cầu của Công ty Quản lý tài sản; đánh giá thực trạng từng khoản nợ xấu, khách hàng vay mà tổ chức tín dụng Việt Nam đề nghị bán cho Công ty Quản lý tài sản (trong đó bao gồm các nội dung: thời gian đã quá hạn, thực trạng tài chính và hoạt động của khách hàng vay, bên bảo đảm, tài sản bảo đảm, khả năng thu hồi vốn); đề xuất thời hạn của trái phiếu đặc biệt tương ứng với từng khoản nợ xấu;

c) Bản sao hợp đồng tín dụng hoặc thỏa thuận cho vay, hợp đồng ủy thác cấp tín dụng, hợp đồng mua bán nợ, hợp đồng mua, ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp, hợp đồng bảo đảm do người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ xác nhận;

d) Bản sao hồ sơ, giấy tờ liên quan đến khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm và khách hàng vay, bên bảo đảm, bên có nghĩa vụ trả nợ do người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ xác nhận theo yêu cầu của Công ty Quản lý tài sản.

2. Các hồ sơ quy định tại các điểm a và điểm b khoản 1 Điều này phải được ký bởi người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ.

3. Trường hợp Công ty Quản lý tài sản không ủy quyền cho tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ thực hiện một số hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 359/2026/NĐ-CP, tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ bàn giao bản chính các hồ sơ quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này cho Công ty Quản lý tài sản.

4. Tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, trung thực của hồ sơ, tài liệu, văn bản liên quan đến tài sản bảo đảm, khách hàng vay, bên bảo đảm, bên có nghĩa vụ trả nợ và khoản nợ xấu bán cho Công ty Quản lý tài sản.

Điều 19. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị thời hạn cụ thể của trái phiếu đặc biệt trên 5 năm

1. Tổ chức tín dụng Việt Nam đang thực hiện theo phương án cơ cấu lại-đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc gặp khó khăn về tài chính, khi bán nợ xấu cho Công ty Quản lý tài sản phải đề nghị Ngân hàng Nhà nước có ý kiến về thời hạn cụ thể của các trái phiếu đặc biệt trên 5 năm do Công ty Quản lý tài sản phát hành cho tổ chức tín dụng Việt Nam trong năm đề nghị.

2. Tổ chức tín dụng Việt Nam lập 01 bộ hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước để đề nghị Ngân hàng Nhà nước có ý kiến về thời hạn cụ thể của trái phiếu đặc biệt bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thời hạn cụ thể trái phiếu đặc biệt khi bán nợ xấu cho Công ty Quản lý tài sản theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo giải trình của tổ chức tín dụng Việt Nam về thời hạn trái phiếu đặc biệt bao gồm các nội dung sau đây:

(i) Thực trạng tài chính, hoạt động và các giới hạn, tỷ lệ an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng Việt Nam;

(ii) Số nợ xấu đã bán và dự kiến bán cho Công ty Quản lý tài sản, dự phòng rủi ro đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt và dự phòng rủi ro dự kiến sẽ trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tương ứng số nợ xấu dự kiến bán;

(iii) Kế hoạch trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt theo thời hạn đề xuất phù hợp với kế hoạch kinh doanh của tổ chức tín dụng Việt Nam;

(iv) Lý do, sự cần thiết đề xuất thời hạn cụ thể trái phiếu đặc biệt;

(v) Tác động của việc bán nợ xấu cho Công ty Quản lý tài sản nhận trái phiếu đặc biệt đến chi phí dự phòng rủi ro, tình hình tài chính, các tỷ lệ, giới hạn an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng Việt Nam trong trường hợp áp dụng thời hạn là 05 năm của trái phiếu đặc biệt và trường hợp áp dụng thời hạn cụ thể trái phiếu đặc biệt theo đề nghị.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức tín dụng Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước xem xét, có văn bản gửi tổ chức tín dụng Việt Nam về thời hạn cụ thể trái phiếu đặc biệt trên cơ sở đề nghị của tổ chức tín dụng Việt Nam.

Ngân hàng Nhà nước gửi văn bản điện tử cho tổ chức tín dụng Việt Nam thông qua phương thức trực tuyến; văn bản giấy cho tổ chức tín dụng Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính hoặc tại bộ phận một cửa của Ngân hàng Nhà nước khi có đề nghị của tổ chức tín dụng Việt Nam.

4. Ngân hàng Nhà nước xem xét về thời hạn cụ thể của các trái phiếu đặc biệt của Công ty Quản lý tài sản phát hành cho tổ chức tín dụng Việt Nam như sau:

a) Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng lấy ý kiến của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Vụ Chính sách tiền tệ và Công ty Quản lý tài sản về đề nghị thời hạn cụ thể của trái phiếu đặc biệt của tổ chức tín dụng Việt Nam kèm theo hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Sau khi nhận được ý kiến của các đơn vị quy định tại điểm a khoản này, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, có văn bản gửi tổ chức tín dụng Việt Nam về thời hạn cụ thể của trái phiếu đặc biệt.

5. Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi Công ty Quản lý tài sản đối với trường hợp chấp thuận thời hạn cụ thể của trái phiếu đặc biệt trên 5 năm.

6. Căn cứ văn bản của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng Việt Nam và Công ty Quản lý tài sản thực hiện mua, bán nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt theo thời hạn cụ thể được phê duyệt.

Điều 20. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt

1. Tổ chức tín dụng Việt Nam lập 01 bộ hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước để đề nghị gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt bao gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt đã phát hành theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo giải trình của tổ chức tín dụng Việt Nam về đề nghị gia hạn thời hạn trái phiếu đặc biệt bao gồm các nội dung sau đây:

(i) Lý do, sự cần thiết đề nghị gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt;

(ii) Thực trạng thu nhập, chi phí, kết quả kinh doanh và việc đáp ứng các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng Việt Nam của năm trước liền kề và đến thời điểm nộp hồ sơ;

(iii) Báo cáo trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt theo quy định tại Phụ lục III và Phụ lục IV kèm theo Thông tư này;

(iv) Tác động của việc gia hạn thời hạn trái phiếu đặc biệt đến chi phí dự phòng rủi ro, tình hình tài chính, các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng Việt Nam trong trường hợp trước và sau khi gia hạn thời hạn trái phiếu đặc biệt.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức tín dụng Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước xem xét, có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận đề nghị gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt. Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Ngân hàng Nhà nước gửi văn bản điện tử cho tổ chức tín dụng Việt Nam thông qua phương thức trực tuyến; văn bản giấy cho tổ chức tín dụng Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính hoặc tại bộ phận một cửa của Ngân hàng Nhà nước khi có đề nghị của tổ chức tín dụng Việt Nam.

3. Ngân hàng Nhà nước xem xét gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt của Công ty Quản lý tài sản phát hành cho tổ chức tín dụng Việt Nam như sau:

a) Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng lấy ý kiến của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Vụ Chính sách tiền tệ, Sở Giao dịch và Công ty Quản lý tài sản về đề nghị gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt kèm theo hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Sau khi nhận được ý kiến của các đơn vị quy định tại điểm a khoản này, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận đề nghị gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt.

4. Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi Công ty Quản lý tài sản trong trường hợp chấp thuận đề nghị gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt.

5. Căn cứ văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng Việt Nam, Công ty Quản lý tài sản và Sở Giao dịch thực hiện gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt.

Điều 21. Trình tự, thủ tục mua nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị mua nợ của tổ chức tín dụng Việt Nam, Công ty Quản lý tài sản phải tiến hành kiểm tra hồ sơ và yêu cầu tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ bổ sung hồ sơ (nếu cần thiết).

2. Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị mua nợ của tổ chức tín dụng Việt Nam theo quy định tại Điều 18 Thông tư này, Công ty Quản lý tài sản xem xét, thẩm định tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ.

Trường hợp Công ty Quản lý tài sản không mua nợ xấu theo đề nghị của tổ chức tín dụng Việt Nam, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 18 Thông tư này, Công ty Quản lý tài sản phải có văn bản trả lời và phải nêu rõ lý do.

Trường hợp Công ty Quản lý tài sản mua nợ xấu theo đề nghị của tổ chức tín dụng Việt Nam, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 18 Thông tư này, Công ty Quản lý tài sản và tổ chức tín dụng Việt Nam tiến hành ký kết hợp đồng mua, bán nợ.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng mua, bán nợ, tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ phải thông báo cho khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm về nội dung bán nợ để biết và thực hiện nghĩa vụ với Công ty Quản lý tài sản.

4. Sau khi ký kết hợp đồng mua, bán nợ, Công ty Quản lý tài sản tiếp tục kiểm tra, thu thập thông tin và đánh giá khách hàng vay, khoản nợ xấu, tính chính xác, trung thực của hồ sơ, tài liệu liên quan đến khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm.

Điều 22. Hợp đồng mua, bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt

1. Hợp đồng mua, bán nợ được lập thành văn bản do Công ty Quản lý tài sản, tổ chức tín dụng Việt Nam và các bên liên quan (nếu có) ký kết. Hợp đồng mua, bán nợ tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

a) Tên, địa chỉ của bên mua nợ, bên bán nợ;

b) Tên, địa chỉ của khách hàng vay, bên bảo đảm và các bên có liên quan (nếu có) đến khoản nợ xấu được mua, bán;

c) Giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu được mua;

d) Giá mua, bán nợ và phương thức thanh toán;

đ) Các hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu do tổ chức tín dụng Việt Nam định giá hoặc doanh nghiệp thẩm định giá xác định tại thời điểm gần nhất trước thời điểm đề nghị mua nợ;

e) Hiệu lực của hợp đồng mua, bán nợ;

g) Thanh toán trái phiếu đặc biệt, xử lý tiền thu hồi nợ và mua lại khoản nợ xấu đã bán cho Công ty Quản lý tài sản;

h) Công ty Quản lý tài sản thay mặt tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ sử dụng số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt mà tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ được hưởng để trả nợ vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 43 và khoản 3 Điều 45 Thông tư này và quy định của Ngân hàng Nhà nước về cho vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt;

i) Quyền và nghĩa vụ của các bên, trong đó bao gồm quyền của Công ty Quản lý tài sản thực hiện cơ cấu lại khoản nợ xấu và đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng mua, bán nợ; nghĩa vụ của tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ chấp nhận việc Công ty Quản lý tài sản thực hiện cơ cấu lại khoản nợ xấu và mua lại khoản nợ xấu khi thanh toán trái phiếu đặc biệt theo quy định tại Thông tư này; nghĩa vụ của tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ thanh toán cho Công ty Quản lý tài sản số tiền quy định tại điểm a khoản 2 Điều 43 Thông tư này và các khoản tiền khác theo quy định của pháp luật;

k) Phương thức, thời điểm hoàn thành và thủ tục chuyển giao nợ, tài sản bảo đảm và hồ sơ, tài liệu liên quan đến khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm, khách hàng vay, bên bảo đảm, bên có nghĩa vụ trả nợ.

2. Trường hợp khoản nợ xấu được mua, bán là khoản cấp tín dụng hợp vốn, Công ty Quản lý tài sản làm việc thông qua tổ chức tín dụng Việt Nam đầu mối. Hợp đồng mua, bán nợ phải được ký kết bởi Công ty Quản lý tài sản và tất cả các tổ chức tín dụng Việt Nam tham gia cấp tín dụng hợp vốn hoặc tổ chức tín dụng Việt Nam đầu mối được các tổ chức tín dụng Việt Nam tham gia cấp tín dụng hợp vốn ủy quyền bằng văn bản ký kết hợp đồng mua, bán nợ với Công ty Quản lý tài sản.

Điều 23. Quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng mua, bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt của Công ty Quản lý tài sản

1. Công ty Quản lý tài sản có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng mua, bán nợ trong các trường hợp sau đây:

a) Có bằng chứng về việc khoản nợ xấu đã mua không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư này, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 17 Thông tư này;

b) Tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 15, điểm a và điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 30 Nghị định số 359/2026/NĐ-CP.

2. Việc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng mua, bán nợ của Công ty Quản lý tài sản thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Công ty Quản lý tài sản có văn bản gửi tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ, trong đó nêu rõ lý do đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Công ty Quản lý tài sản, tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ phải trả nợ vay tái cấp vốn cho Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) ngừng phong tỏa trái phiếu đặc biệt theo quy định. Tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ trả lại trái phiếu đặc biệt cho Công ty Quản lý tài sản và nhận lại các khoản nợ xấu;

c) Sau khi nhận lại khoản nợ xấu từ Công ty Quản lý tài sản, tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ thực hiện hạch toán, phân loại khoản nợ xấu này vào nhóm nợ có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà tổ chức tín dụng Việt

Nam bán nợ đã phân loại tại thời điểm khoản nợ xấu được bán cho Công ty Quản lý tài sản.

3. Số tiền thu hồi nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ thời điểm Công ty Quản lý tài sản mua khoản nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt đến thời điểm Công ty Quản lý tài sản trả lại khoản nợ xấu cho tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ được xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Thông tư này.

Điều 24. Bán nợ xấu theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước

1. Tổ chức tín dụng Việt Nam có tỷ lệ nợ xấu từ 3% so với tổng dư nợ tín dụng trở lên phải bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản. Trường hợp tổ chức tín dụng Việt Nam không bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản, Ngân hàng Nhà nước xem xét, áp dụng các biện pháp theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 359/2026/NĐ-CP.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản, tổ chức tín dụng Việt Nam gửi Công ty Quản lý tài sản hồ sơ đề nghị mua nợ theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.

3. Công ty Quản lý tài sản và tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ thực hiện trình tự, thủ tục mua, bán nợ theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

Điều 25. Phối hợp, trao đổi thông tin liên quan đến các khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt

1. Công ty Quản lý tài sản chủ trì, phối hợp với tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ, tổ chức tín dụng được ủy quyền xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống công nghệ thông tin để phục vụ cho việc quản lý, xử lý nợ xấu, thanh toán trái phiếu đặc biệt và mua lại khoản nợ xấu.

2. Tổ chức tín dụng được ủy quyền có trách nhiệm phối hợp xử lý và báo cáo bằng văn bản đến Công ty Quản lý tài sản các nội dung sau đây:

a) Các biện pháp thực hiện thu hồi khoản nợ xấu;

b) Các trường hợp khách hàng vay đề nghị chuyển nợ thành vốn góp, vốn cổ phần, đầu tư, cung cấp tài chính, thay đổi điều kiện trả nợ; cơ cấu lại khoản nợ xấu và đề nghị Công ty Quản lý tài sản thực hiện bảo lãnh;

c) Các nội dung khác theo yêu cầu của Công ty Quản lý tài sản.

Mục 4

CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN MUA NỢ XẤU THEO GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG

Điều 26. Điều kiện các khoản nợ xấu được Công ty Quản lý tài sản mua theo giá trị thị trường

1. Khoản nợ xấu theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 10 Điều 3 Thông tư này.

2. Đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b, c và d khoản 1 Điều 17 Thông tư này.

3. Được Công ty Quản lý tài sản đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ số tiền mua nợ và các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động mua, bán và xử lý khoản nợ xấu đó.

4. Tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có khả năng phát mại hoặc khách hàng vay có triển vọng phục hồi khả năng trả nợ.

5. Trường hợp chuyển khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt thành khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường thì trái phiếu đặc biệt tương ứng với khoản nợ xấu đó còn phải đáp ứng điều kiện chưa đến hạn thanh toán và đang không bị phong tỏa tại Ngân hàng Nhà nước.

Điều 27. Thực hiện mua nợ xấu theo giá trị thị trường

1. Căn cứ kế hoạch kinh doanh, năng lực tài chính, hiệu quả kinh tế và điều kiện thị trường, Công ty Quản lý tài sản quyết định và chịu trách nhiệm về việc mua khoản nợ xấu theo giá trị thị trường.

2. Công ty Quản lý tài sản chỉ được mua khoản nợ xấu theo giá trị thị trường sau khi đã thực hiện các công việc sau đây:

a) Đánh giá khoản nợ xấu đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 26 Thông tư này;

b) Xác định giá trị thị trường của khoản nợ xấu, kể cả tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đó. Công ty Quản lý tài sản phải định giá hoặc thuê doanh nghiệp thẩm định giá xác định giá trị khoản nợ xấu và tài sản bảo đảm;

c) Đánh giá hiệu quả kinh tế, rủi ro của việc mua khoản nợ xấu;

d) Phân tích, đánh giá thực trạng và triển vọng khoản nợ xấu, khách hàng vay, bên bảo đảm, bên có nghĩa vụ trả nợ và các điều kiện thỏa thuận mua nợ với tổ chức bán nợ;

đ) Dự kiến các biện pháp khả thi xử lý nợ, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu.

3. Khi thực hiện chuyển khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt thành khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường, Công ty Quản lý tài sản thực hiện đánh giá các khoản nợ xấu đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều 26 Thông tư này. Việc thỏa thuận, ký kết hợp đồng mua nợ xấu theo giá trị thị trường được thực hiện như sau:

a) Công ty Quản lý tài sản nhận lại trái phiếu đặc biệt từ tổ chức tín dụng Việt Nam và thực hiện tất toán trái phiếu đặc biệt, số dư nợ gốc của khoản nợ xấu đang hạch toán trong bảng cân đối kế toán; chuyển trả cho tổ chức tín dụng Việt Nam số tiền thu hồi nợ mà tổ chức tín dụng Việt Nam được hưởng theo quy định, khoản vốn góp, vốn cổ phần tại khách hàng vay theo giá trị ghi sổ đang

hạch toán trong bảng cân đối kế toán đối với trường hợp một phần khoản nợ xấu đã được chuyển thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay (nếu có). Công ty Quản lý tài sản chuyển giao toàn bộ quyền, nghĩa vụ của khoản vốn góp, vốn cổ phần tại khách hàng vay cho tổ chức tín dụng Việt Nam;

b) Công ty Quản lý tài sản thanh toán cho tổ chức tín dụng Việt Nam giá mua bán khoản nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng mua bán nợ theo giá trị thị trường;

c) Tổ chức tín dụng Việt Nam chuyển trả trái phiếu đặc biệt cho Công ty Quản lý tài sản và nhận thanh toán giá mua bán khoản nợ theo giá trị thị trường, khoản vốn góp, vốn cổ phần tại khách hàng vay, số tiền thu hồi nợ theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này và xử lý như sau:

(i) Trường hợp giá mua bán khoản nợ, số tiền thu hồi nợ và giá trị của khoản vốn góp, vốn cổ phần nhận được từ Công ty Quản lý tài sản cao hơn mệnh giá trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng Việt Nam hạch toán phần chênh lệch vào thu nhập trong năm tài chính;

(ii) Trường hợp giá mua bán khoản nợ, số tiền thu hồi nợ và giá trị của khoản vốn góp, vốn cổ phần nhận được từ Công ty Quản lý tài sản thấp hơn mệnh giá trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng Việt Nam sử dụng dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt để bù đắp phần chênh lệch. Trường hợp vẫn còn thiếu, tổ chức tín dụng Việt Nam hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức tín dụng Việt Nam hoàn nhập số tiền dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt còn lại sau khi thực hiện quy định tại điểm c(i) và điểm c(ii) khoản này;

đ) Hợp đồng mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt chấm dứt kể từ thời điểm hợp đồng mua bán nợ theo giá trị thị trường có hiệu lực.

4. Việc mua bán khoản nợ xấu theo giá trị thị trường phải được lập thành hợp đồng bằng văn bản phù hợp với quy định tại Thông tư này, các quy định khác có liên quan. Công ty Quản lý tài sản được thỏa thuận với tổ chức bán nợ về việc phân chia phần giá trị còn lại của số tiền thu hồi được từ khoản nợ xấu sau khi trừ giá mua và chi phí xử lý.

5. Tổ chức bán nợ thực hiện chuyển toàn bộ hồ sơ, tài liệu gốc liên quan đến khoản nợ xấu đã bán cho Công ty Quản lý tài sản. Trường hợp chuyển khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt thành khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường quy định tại khoản 3 Điều này, Công ty Quản lý tài sản thực hiện chuyển toàn bộ hồ sơ, tài liệu gốc liên quan đến số tiền thu hồi nợ, khoản vốn góp, vốn cổ phần tại khách hàng vay cho tổ chức tín dụng Việt Nam.

6. Công ty Quản lý tài sản có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng mua, bán nợ xấu theo giá trị thị trường theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

Chương III

XỬ LÝ NỢ XẤU VÀ TÀI SẢN BẢO ĐẢM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN

Mục 1

CƠ CẤU LẠI NỢ VÀ HỖ TRỢ KHÁCH HÀNG VAY

Điều 28. Nguyên tắc cơ cấu lại khoản nợ xấu đã mua

1. Việc cơ cấu lại khoản nợ xấu phải đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định số 359/2026/NĐ-CP, Thông tư này và thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng hoặc thỏa thuận cho vay, hợp đồng ủy thác cấp tín dụng, hợp đồng mua, ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp, hợp đồng mua bán nợ.

2. Công ty Quản lý tài sản xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm về việc cơ cấu lại khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của khách hàng vay.

3. Công ty Quản lý tài sản thực hiện việc cơ cấu lại khoản nợ xấu mua bằng trái phiếu đặc biệt trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của khách hàng vay và theo quy định tại Thông tư này.

4. Tổ chức, cá nhân không được lợi dụng việc cơ cấu lại khoản nợ xấu để hưởng lợi bất hợp pháp.

Điều 29. Điều chỉnh lãi suất của khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt

1. Công ty Quản lý tài sản quyết định và chịu trách nhiệm về việc điều chỉnh lãi suất áp dụng đối với từng khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt.

2. Mức lãi suất điều chỉnh quy định tại khoản 1 Điều này phải phù hợp với khả năng trả nợ của khách hàng và các mức lãi suất tham chiếu quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Hằng quý, căn cứ điều kiện thị trường, Công ty Quản lý tài sản phải công bố công khai các mức lãi suất tham chiếu và cơ sở xác định các mức lãi suất này.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định điều chỉnh lãi suất của khoản nợ xấu, Công ty Quản lý tài sản thông báo cho tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ, khách hàng vay để biết và phối hợp thực hiện.

Điều 30. Miễn, giảm tiền lãi quá hạn thanh toán, phí, tiền phạt vi phạm của các khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt

1. Công ty Quản lý tài sản xem xét, giảm một phần hoặc miễn toàn bộ tiền lãi quá hạn thanh toán, phí, tiền phạt vi phạm mà khách hàng vay chưa trả của khoản nợ xấu khi khách hàng vay đã hoàn trả toàn bộ nợ gốc của tất cả các khoản nợ xấu tại Công ty Quản lý tài sản hoặc đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Khách hàng vay hợp tác với Công ty Quản lý tài sản, tổ chức tín dụng được ủy quyền;

b) Việc miễn, giảm tiền lãi quá hạn thanh toán, phí, tiền phạt vi phạm của khoản nợ xấu góp phần giúp khách hàng vay giảm bớt khó khăn tài chính hoặc phục hồi sản xuất kinh doanh;

c) Tại thời điểm khách hàng vay đề nghị, khách hàng vay có phương án trả nợ khả thi hoặc phương án cơ cấu lại tài chính khả thi để trả nợ.

2. Khi xem xét, giảm một phần hoặc miễn toàn bộ tiền lãi quá hạn thanh toán, phí, tiền phạt vi phạm mà khách hàng vay chưa trả của khoản nợ xấu, Công ty Quản lý tài sản trao đổi với tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ trước khi quyết định.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Công ty Quản lý tài sản có văn bản đề nghị có ý kiến, tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ phải trả lời bằng văn bản về những vấn đề Công ty Quản lý tài sản đề nghị có ý kiến. Sau thời hạn trên, Công ty Quản lý tài sản quyết định và chịu trách nhiệm về việc miễn, giảm tiền lãi quá hạn thanh toán, phí, tiền phạt vi phạm.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định miễn, giảm tiền lãi quá hạn thanh toán, phí, tiền phạt vi phạm, Công ty Quản lý tài sản thông báo bằng văn bản cho tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ, khách hàng vay để biết và phối hợp thực hiện.

Điều 31. Biện pháp cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt

1. Công ty Quản lý tài sản xem xét, cơ cấu lại thời hạn trả nợ dưới các hình thức điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, điều chỉnh thời hạn trả nợ đối với khoản nợ xấu khi khách hàng vay đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Tại thời điểm khách hàng vay đề nghị, khách hàng vay có phương án trả nợ khả thi;

b) Đối với trường hợp điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi vay, khách hàng vay không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi vay trong phạm vi thời hạn trả nợ đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng hoặc thỏa thuận cho vay, hợp đồng ủy thác cấp tín dụng, hợp đồng mua, ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp và được Công ty Quản lý tài sản đánh giá là có khả năng trả nợ trong các kỳ hạn tiếp theo sau khi được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ;

c) Đối với trường hợp điều chỉnh thời hạn trả nợ, khách hàng vay không có khả năng trả hết nợ gốc và/hoặc lãi vay đúng thời hạn trả nợ đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng hoặc thỏa thuận cho vay, hợp đồng ủy thác cấp tín dụng, hợp đồng mua, ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp và được Công ty Quản lý tài sản đánh giá là có khả năng trả hết nợ trong một khoảng thời gian nhất định sau thời hạn trả nợ đã thỏa thuận;

d) Điều chỉnh thời hạn trả nợ đối với khoản nợ xấu không được vượt quá thời hạn còn lại của trái phiếu đặc biệt tương ứng với khoản nợ xấu đó. Trường

hợp điều chỉnh thời hạn trả nợ đối với khoản nợ xấu vượt quá thời hạn còn lại của trái phiếu đặc biệt tương ứng với khoản nợ xấu đó, Công ty Quản lý tài sản phải có sự thống nhất bằng văn bản của tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ trước khi quyết định.

2. Khi xem xét, cơ cấu lại thời hạn trả nợ của khoản nợ xấu, Công ty Quản lý tài sản trao đổi với tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ trước khi quyết định.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Công ty Quản lý tài sản có văn bản đề nghị có ý kiến, tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ phải trả lời bằng văn bản về những vấn đề Công ty Quản lý tài sản đề nghị có ý kiến. Sau thời hạn trên, Công ty Quản lý tài sản quyết định và chịu trách nhiệm về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Công ty Quản lý tài sản thông báo bằng văn bản cho tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ, khách hàng vay để biết và phối hợp thực hiện.

Điều 32. Biện pháp hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay

1. Công ty Quản lý tài sản xem xét áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay sau đây:

a) Bảo lãnh cho khách hàng vay vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Đầu tư, cung cấp tài chính dưới các hình thức cho vay, mua trái phiếu doanh nghiệp do khách hàng vay phát hành.

Công ty Quản lý tài sản sử dụng tài sản (không bao gồm các khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt) và nguồn vốn hợp pháp để thực hiện các biện pháp hỗ trợ tài chính theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

2. Công ty Quản lý tài sản xem xét đầu tư, cung cấp tài chính khi khách hàng vay đáp ứng được các điều kiện sau đây:

a) Khách hàng vay có khả năng phục hồi tốt hoặc có phương án sản xuất kinh doanh, dự án đầu tư có hiệu quả;

b) Có các biện pháp bảo đảm thu hồi vốn phù hợp cho các khoản đầu tư, cung cấp tài chính;

c) Phương án đầu tư, cung cấp tài chính bảo đảm sự an toàn và có tính khả thi, trong đó phân tích, đánh giá mức độ rủi ro, hiệu quả kinh tế của khoản đầu tư, cung cấp tài chính, bảo lãnh; nguồn vốn để triển khai; khả năng thu hồi vốn; biện pháp thu hồi vốn; biện pháp bảo đảm an toàn vốn và xử lý rủi ro phát sinh;

d) Điều kiện khác theo quy định của Công ty Quản lý tài sản.

3. Khách hàng vay được Công ty Quản lý tài sản xem xét, bảo lãnh vay vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi đáp ứng được các điều kiện sau đây:

a) Khách hàng vay có khả năng phục hồi tốt hoặc có phương án sản xuất kinh doanh, dự án đầu tư mới có hiệu quả;

b) Khách hàng vay có tài sản bảo đảm hợp pháp cho việc bảo lãnh vay vốn;

c) Phương án bảo lãnh cho khách hàng vay vay vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bảo đảm sự an toàn và có tính khả thi, trong đó phân tích, đánh giá mức độ rủi ro, hiệu quả kinh tế của khoản đầu tư, cung cấp tài chính, bảo lãnh; nguồn vốn để triển khai; khả năng thu hồi vốn; biện pháp thu hồi vốn; biện pháp bảo đảm an toàn vốn và xử lý rủi ro phát sinh;

d) Điều kiện khác theo quy định của Công ty Quản lý tài sản.

4. Căn cứ các điều kiện quy định tại các khoản 2 và khoản 3 Điều này, nguồn vốn, năng lực tài chính của Công ty Quản lý tài sản, Công ty Quản lý tài sản xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm việc thực hiện đầu tư, cung cấp tài chính, bảo lãnh cho khách hàng vay.

Điều 33. Một số giới hạn an toàn, kiểm soát rủi ro trong hoạt động của Công ty Quản lý tài sản

1. Tổng mức đầu tư, cung cấp tài chính và bảo lãnh của Công ty Quản lý tài sản đối với một khách hàng không vượt quá 50% vốn điều lệ của Công ty Quản lý tài sản.

2. Tổng giá trị góp vốn điều lệ, vốn cổ phần tại điểm b khoản 1 Điều 37 Thông tư này không vượt quá 50% vốn điều lệ của Công ty Quản lý tài sản.

3. Khách hàng vay đang trong quá trình giải thể, phá sản, thu hồi giấy phép hoạt động không được Công ty Quản lý tài sản xem xét, cơ cấu lại khoản nợ xấu, hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay.

Mục 2
XỬ LÝ NỢ XẤU VÀ TÀI SẢN BẢO ĐẢM

Điều 34. Nguyên tắc bán nợ xấu đã mua

1. Nguyên tắc chung:

a) Tuân thủ đúng quy định của pháp luật;

b) Bảo đảm sự khách quan, công khai, minh bạch;

c) Thu hồi tối đa khoản nợ, kể cả lãi, phí phải trả (nếu có);

d) Tổ chức, cá nhân không được lợi dụng việc mua bán nợ xấu để hưởng lợi bất hợp pháp.

2. Công ty Quản lý tài sản tự thực hiện hoặc thuê doanh nghiệp thẩm định giá xác định giá chào bán trong trường hợp chào giá cạnh tranh, giá dự kiến bán nợ trong trường hợp thỏa thuận trực tiếp với bên mua nợ. Trường hợp xét thấy cần thiết, Công ty Quản lý tài sản tham khảo giá mua, bán các khoản nợ xấu có

tính chất tương đồng trên thị trường (nếu có) để xác định giá chào bán, giá dự kiến bán nợ.

Trường hợp bán đấu giá khoản nợ xấu, Công ty Quản lý tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

3. Giá bán nợ là mức giá cao nhất trên cơ sở so sánh, tham khảo các mức giá chào mua của khoản nợ xấu đó để giảm tổn thất trong xử lý nợ xấu.

4. Việc bán nợ phải được lập thành hợp đồng bằng văn bản.

5. Công ty Quản lý tài sản có thể ủy quyền cho tổ chức bán nợ bán khoản nợ xấu theo các yêu cầu, điều kiện do Công ty Quản lý tài sản xác định bảo đảm tuân thủ quy định tại Thông tư này.

6. Công ty Quản lý tài sản được bán nợ xấu cho pháp nhân, cá nhân với giá bán có thể cao hơn hoặc thấp hơn dư nợ gốc của khoản nợ xấu.

Điều 35. Bán nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt

1. Công ty Quản lý tài sản thống nhất với tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ về phương thức bán nợ (bán đấu giá hoặc chào giá cạnh tranh) và điều kiện bán khoản nợ xấu (trong đó bao gồm giá khởi điểm hoặc giá chào bán), trừ trường hợp bán nợ quy định tại khoản 5 Điều này.

2. Trường hợp bán đấu giá hoặc chào giá cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này ít nhất một lần không thành, Công ty Quản lý tài sản thống nhất lại với tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ về phương thức bán khoản nợ xấu (bán đấu giá hoặc chào giá cạnh tranh hoặc thỏa thuận trực tiếp với bên mua nợ) và điều kiện bán khoản nợ xấu (trong đó bao gồm giá khởi điểm hoặc giá chào bán hoặc giá dự kiến bán nợ), trừ trường hợp Công ty Quản lý tài sản đã thống nhất với tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ trước về các nội dung này.

3. Trường hợp Công ty Quản lý tài sản và tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ không thống nhất được phương thức hoặc điều kiện bán khoản nợ xấu theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Công ty Quản lý tài sản thực hiện:

a) Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này trong trường hợp tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ đề nghị được mua lại khoản nợ xấu đã bán;

b) Bán đấu giá khoản nợ xấu trong trường hợp tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ không có đề nghị mua lại khoản nợ xấu đã bán. Việc bán đấu giá khoản nợ xấu thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

4. Việc bán khoản nợ xấu theo phương thức chào giá cạnh tranh phải có sự tham gia của ít nhất 02 bên mua nợ không phải là người có liên quan với nhau theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và được thực hiện như sau:

a) Công ty Quản lý tài sản tự định giá hoặc thuê doanh nghiệp thẩm định giá định giá khoản nợ xấu để xác định giá chào bán khoản nợ xấu;

b) Công ty Quản lý tài sản công bố thông tin về việc bán khoản nợ xấu theo hình thức chào giá cạnh tranh trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà

nước, Công ty Quản lý tài sản, tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ. Công ty Quản lý tài sản quyết định nội dung công bố thông tin, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, trong đó bao gồm các thông tin chi tiết về khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu dự kiến bán; giá chào bán khoản nợ xấu; địa điểm, thời hạn công bố thông tin và tham khảo hồ sơ pháp lý; địa điểm, thời hạn nộp hồ sơ chào giá.

Thời hạn công bố thông tin và tham khảo hồ sơ pháp lý không được ít hơn 05 ngày làm việc đối với khoản nợ xấu có tài sản bảo đảm là động sản và không được ít hơn 15 ngày làm việc đối với khoản nợ xấu có tài sản bảo đảm là bất động sản. Việc nộp hồ sơ chào giá được thực hiện sau khi kết thúc thời hạn công bố thông tin và tham khảo hồ sơ pháp lý và không được ít hơn 03 ngày làm việc;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp hồ sơ chào giá, Công ty Quản lý tài sản bán khoản nợ xấu cho bên mua nợ trả giá cao nhất. Trường hợp có từ 02 bên mua nợ trả giá cao bằng nhau thì Công ty Quản lý tài sản tổ chức bốc thăm để chọn ra bên mua được nợ;

d) Việc bán nợ xấu theo phương thức chào giá cạnh tranh được coi như không thành trong các trường hợp sau:

(i) Có ít hơn 02 bên mua nợ nộp hồ sơ chào giá;

(ii) Giá cao nhất đã trả thấp hơn mức chào giá của Công ty Quản lý tài sản;

(iii) Bên mua nợ trả giá cao nhất không mua khoản nợ;

đ) Công ty Quản lý tài sản xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn về trình tự, thủ tục, hồ sơ chào bán khoản nợ xấu theo phương thức chào giá cạnh tranh.

5. Trường hợp trái phiếu đặc biệt chưa đến hạn thanh toán, Công ty Quản lý tài sản được bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng Việt Nam đã bán khoản nợ xấu đó cho Công ty Quản lý tài sản theo nguyên tắc thỏa thuận về điều kiện và giá mua, bán nợ.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng bán nợ, Công ty Quản lý tài sản phải gửi 01 bản hợp đồng bán nợ cho tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ và thông báo cho tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ về số tiền tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ được hưởng.

Điều 36. Bán nợ xấu được mua theo giá trị thị trường

1. Công ty Quản lý tài sản lựa chọn, quyết định và chịu trách nhiệm việc bán các khoản nợ xấu được mua theo giá trị thị trường theo phương thức thỏa thuận trực tiếp với bên mua nợ hoặc phương thức đấu giá hoặc phương thức chào giá cạnh tranh theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này và theo quy định của pháp luật liên quan.

2. Công ty Quản lý tài sản bán khoản nợ xấu theo phương thức thỏa thuận trực tiếp với bên mua nợ khi giá bán khoản nợ không thấp hơn giá trị ghi sổ số

dư nợ gốc của khoản nợ xấu tại Công ty Quản lý tài sản hoặc sau khi đã bán nợ theo phương thức đấu giá hoặc phương thức chào giá cạnh tranh không thành.

3. Việc bán khoản nợ xấu theo phương thức đấu giá thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

4. Việc bán khoản nợ xấu theo phương thức chào giá cạnh tranh thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 35 Thông tư này.

Điều 37. Góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp

1. Công ty Quản lý tài sản được góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp dưới các hình thức sau:

a) Chuyển khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay;

b) Sử dụng tài sản (trừ khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt), nguồn vốn hợp pháp để góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay (bao gồm cả hình thức chuyển khoản nợ xấu đã mua theo giá trị thị trường thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay).

2. Việc chuyển khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay chỉ được thực hiện trong trường hợp:

a) Khách hàng vay là doanh nghiệp trong nước hoạt động ngoài lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;

b) Công ty Quản lý tài sản có sự thống nhất của tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ bằng văn bản về việc chuyển khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay trước khi thực hiện;

c) Tổ chức tín dụng Việt Nam bán khoản nợ xấu đó là ngân hàng thương mại đáp ứng các yêu cầu sau đây:

(i) Được góp vốn, mua cổ phần theo Giấy phép thành lập và hoạt động;

(ii) Đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 138 Luật Các tổ chức tín dụng, giới hạn góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại Điều 137 Luật Các tổ chức tín dụng, có giá trị thực của vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định tại thời điểm có văn bản theo quy định tại điểm b khoản này. Khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn; tỷ lệ giới hạn góp vốn, mua cổ phần, giá trị thực của vốn điều lệ phải bao gồm cả giá trị khoản vốn góp, vốn cổ phần được chuyển từ khoản nợ xấu mua bằng trái phiếu đặc biệt;

(iii) Đạt kết quả hoạt động kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập của năm liền kề trước năm có văn bản theo quy định tại điểm b khoản này;

(iv) Không bị xử phạt vi phạm hành chính về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, góp vốn, mua cổ phần trong 12 tháng liền kề trước tháng có văn bản theo quy định tại điểm b khoản này;

(v) Có cơ cấu tổ chức, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày chuyển khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay, Công ty Quản lý tài sản bán lại khoản góp vốn điều lệ, vốn cổ phần cho tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ theo giá trị khoản góp vốn điều lệ, vốn cổ phần và thanh toán trái phiếu đặc biệt.

4. Số tiền thu hồi nợ phát sinh trong khoảng thời gian tính từ khi Công ty Quản lý tài sản mua khoản nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt đến khi chuyển khoản nợ xấu đó thành vốn điều lệ, vốn cổ phần được xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 45 Thông tư này.

5. Trường hợp góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải đáp ứng được các yêu cầu sau đây:

a) Công ty Quản lý tài sản xây dựng Phương án góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay, trong đó phân tích, đánh giá hiệu quả góp vốn điều lệ, vốn cổ phần, tình hình tài chính và hoạt động của khách hàng vay, nguồn vốn để góp vốn, khả năng thu hồi vốn góp, các biện pháp thu hồi vốn góp và tham gia cơ cấu lại khách hàng vay, thời hạn góp vốn. Hội đồng thành viên của Công ty quản lý tài sản đánh giá Phương án góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay có tính khả thi và có Nghị quyết thông qua;

b) Công ty Quản lý tài sản có quyền tham gia cơ cấu lại khách hàng vay sau khi góp vốn điều lệ, vốn cổ phần;

c) Việc góp vốn điều lệ, vốn cổ phần không vi phạm giới hạn góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của Công ty Quản lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Thông tư này;

d) Khách hàng vay có triển vọng phục hồi về tài chính và hoạt động sau khi được Công ty Quản lý tài sản tham gia góp vốn điều lệ, vốn cổ phần;

đ) Khách hàng vay không trong quá trình phá sản, giải thể hoặc thu hồi giấy phép hoạt động.

Điều 38. Xử lý và bán tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu đã mua

1. Công ty Quản lý tài sản phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan hoàn tất các thủ tục, hồ sơ pháp lý về tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đã mua.

2. Công ty Quản lý tài sản xử lý tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu đã mua theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 359/2026/NĐ-CP và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Đối với tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt, Công ty Quản lý tài sản phải trao đổi với tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ trước khi thỏa thuận xử lý tài sản bảo đảm với bên bảo đảm theo quy định, trong đó có các nội dung sau đây:

a) Giá bán tài sản bảo đảm trong trường hợp bán theo phương thức thỏa thuận với người mua hoặc giá khởi điểm của tài sản bảo đảm trong trường hợp bán theo phương thức đấu giá, bao gồm cả trong trường hợp Công ty Quản lý tài sản phải thỏa thuận lại với bên bảo đảm về giá khởi điểm của tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản, hoặc;

b) Giá trị tài sản bảo đảm trong trường hợp Công ty Quản lý tài sản nhận tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày Công ty Quản lý tài sản có văn bản đề nghị có ý kiến, tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ phải trả lời bằng văn bản về những vấn đề Công ty Quản lý tài sản đề nghị. Sau thời hạn trên, Công ty Quản lý tài sản quyết định và chịu trách nhiệm về việc xử lý tài sản bảo đảm với bên bảo đảm theo quy định.

4. Trường hợp Công ty Quản lý tài sản nhận tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm, Công ty Quản lý tài sản phải tự định giá hoặc thuê doanh nghiệp thẩm định giá để xác định giá trị thị trường của tài sản bảo đảm làm cơ sở bù trừ nghĩa vụ trả nợ của khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ.

5. Công ty Quản lý tài sản bán tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu với giá bán có thể cao hơn hoặc thấp hơn dư nợ gốc của khoản nợ xấu.

Mục 3

CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN ỦY QUYỀN VÀ KIỂM TRA, GIÁM SÁT VIỆC THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG ĐƯỢC ỦY QUYỀN

Điều 39. Nội dung, phương thức ủy quyền

1. Công ty Quản lý tài sản xem xét, ủy quyền tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ thực hiện một hoặc một số hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 359/2026/NĐ-CP.

2. Công ty Quản lý tài sản được ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng bán nợ, công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của tổ chức tín dụng bán nợ theo quy định tại Điều 198a Luật Các tổ chức tín dụng.

3. Việc ủy quyền theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được lập thành hợp đồng ủy quyền. Hợp đồng ủy quyền bao gồm những nội dung tối thiểu sau đây:

a) Tên, địa chỉ của bên ủy quyền, bên được ủy quyền;

b) Phạm vi và nội dung ủy quyền;

c) Thời hạn ủy quyền;

d) Quyền, nghĩa vụ của các bên.

4. Công ty Quản lý tài sản lựa chọn phương thức ủy quyền một phần hoặc toàn bộ hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này cho tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ phù hợp với quy định tại Nghị định 359/2026/NĐ-CP, Thông tư này và quy định của pháp luật khác có liên quan.

5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hợp đồng ủy quyền có hiệu lực, tổ chức được ủy quyền thông báo cho khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm và các bên liên quan về nội dung, hoạt động được Công ty Quản lý tài sản ủy quyền cho tổ chức được ủy quyền để biết và thực hiện.

Điều 40. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các hoạt động được ủy quyền

1. Công ty Quản lý tài sản xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống công nghệ thông tin và nội dung, yêu cầu báo cáo, trao đổi thông tin với các tổ chức được ủy quyền để giám sát tổ chức được ủy quyền thực hiện các hoạt động được ủy quyền theo quy định tại khoản 1, 2 và 4 Điều 39 Thông tư này.

2. Công ty Quản lý tài sản thường xuyên kiểm tra, giám sát tổ chức được ủy quyền trong việc thực hiện các hoạt động được Công ty Quản lý tài sản ủy quyền tại hợp đồng ủy quyền.

Điều 41. Quyền và trách nhiệm của Công ty Quản lý tài sản và tổ chức được ủy quyền

1. Quyền và trách nhiệm của Công ty Quản lý tài sản:

a) Yêu cầu tổ chức được ủy quyền báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động được ủy quyền;

b) Yêu cầu tổ chức được ủy quyền thực hiện các hoạt động được ủy quyền theo thỏa thuận trong hợp đồng ủy quyền và quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu tổ chức được ủy quyền khắc phục, sửa chữa, bồi thường tổn thất do vi phạm hợp đồng ủy quyền, quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện hoạt động ủy quyền; chấm dứt hợp đồng ủy quyền, khởi kiện ra tòa án đối với tổ chức được ủy quyền vi phạm hợp đồng ủy quyền theo quy định của pháp luật;

d) Báo cáo kịp thời Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng; Thanh tra Ngân hàng Nhà nước) trong trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức được ủy quyền;

đ) Đối với các khoản nợ xấu được mua theo giá trị thị trường, Công ty Quản lý tài sản phải thỏa thuận với tổ chức được ủy quyền về chi phí thực hiện ủy quyền và nội dung liên quan đến chi phí thực hiện ủy quyền tại hợp đồng ủy quyền;

e) Các quyền và trách nhiệm theo hợp đồng ủy quyền và quy định của pháp luật.

2. Quyền và trách nhiệm của tổ chức được ủy quyền:

a) Báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu trung thực, đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của Công ty Quản lý tài sản; chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu, báo cáo cung cấp cho Công ty Quản lý tài sản;

b) Hợp tác và chịu sự kiểm tra, giám sát của Công ty Quản lý tài sản trong quá trình thực hiện hoạt động được ủy quyền;

c) Thực hiện các kiến nghị, yêu cầu của Công ty Quản lý tài sản nhằm bảo đảm an toàn tài sản, khắc phục những sai phạm và bồi thường tổn thất cho Công ty Quản lý tài sản do vi phạm hợp đồng ủy quyền, quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện hoạt động ủy quyền;

d) Thông báo ngay cho Công ty Quản lý tài sản về số tiền thu hồi nợ phát sinh;

đ) Đối với các khoản nợ xấu được mua theo giá trị thị trường, tổ chức được ủy quyền được Công ty Quản lý tài sản thanh toán chi phí thực hiện các hoạt động ủy quyền theo quy định tại hợp đồng ủy quyền;

e) Các quyền và trách nhiệm theo quy định tại hợp đồng ủy quyền và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương IV

XỬ LÝ SỐ TIỀN THU HỒI NỢ, THANH TOÁN TRÁI PHIẾU, TRÁI PHIẾU ĐẶC BIỆT VÀ MUA LẠI KHOẢN NỢ XẤU MUA BẰNG TRÁI PHIẾU ĐẶC BIỆT

Điều 42. Thứ tự ưu tiên thanh toán khoản nợ xấu đã mua

Toàn bộ các khoản thu được bằng tiền, tài sản từ việc thu hồi, xử lý nợ, bán tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 199 Luật Các tổ chức tín dụng được Công ty Quản lý tài sản thanh toán theo thứ tự ưu tiên như sau:

1. Dư nợ gốc;

2. Lãi trong hạn thanh toán;

3. Lãi quá hạn thanh toán;

4. Tiền phạt vi phạm (nếu có);

5. Số tiền còn lại trả lại khách hàng vay, bên bảo đảm, bên có nghĩa vụ trả nợ (nếu có).

Điều 43. Xử lý số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt

1. Số tiền thu hồi nợ bằng tiền của khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt mà tổ chức tín dụng Việt Nam được hưởng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này được xử lý như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh số tiền thu hồi nợ, Công ty Quản lý tài sản phải gửi số tiền thu hồi nợ tại tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ dưới hình thức tiền gửi không hưởng lãi và không được rút trước thời điểm thanh toán trái phiếu đặc biệt trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này, Điều 23 và khoản 3 Điều 27 Thông tư này;

b) Nếu tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt, trong thời hạn 05 ngày làm việc đầu quý tiếp theo Công ty Quản lý tài sản sử dụng số tiền thu hồi nợ bằng tiền mà tổ chức tín dụng Việt Nam được hưởng trong quý trả nợ vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt đó và khấu trừ số tiền này vào tổng số tiền thu nợ mà tổ chức tín dụng Việt Nam được hưởng khi thanh toán trái phiếu đặc biệt đó.

2. Số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt được xử lý như sau:

a) Công ty Quản lý tài sản được hưởng một số tiền trong tổng số tiền thu hồi nợ theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 12 Nghị định số 359/2026/NĐ-CP;

b) Tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ được hưởng số tiền thu hồi nợ còn lại sau khi trừ đi số tiền mà Công ty Quản lý tài sản được hưởng quy định tại điểm a khoản này;

c) Trường hợp tổ chức tín dụng không trả số tiền Công ty Quản lý tài sản được hưởng, Công ty Quản lý tài sản được thực hiện khấu trừ số tiền này trên số tiền thu hồi nợ của tổ chức tín dụng.

Điều 44. Xử lý số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu được mua theo giá trị thị trường bằng trái phiếu

1. Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sở hữu trái phiếu không vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu phát hành để mua khoản nợ xấu đó hoặc trái phiếu đang được sử dụng trong hợp đồng mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa Ngân hàng Nhà nước và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà chưa đến ngày mua lại, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh số tiền, tài sản thu hồi từ khoản nợ xấu, Công ty Quản lý tài sản phải gửi số tiền tương ứng với số tiền, tài sản thu hồi từ khoản nợ xấu tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sở hữu trái phiếu dưới hình thức tiền gửi không hưởng lãi và không được rút trước thời điểm thanh toán trái phiếu trừ quy định tại các khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sở hữu trái phiếu vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu phát hành để mua khoản nợ xấu đó (bao gồm cả trường hợp khoản vay tái cấp vốn đến hạn nhưng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa trả hết nợ vay tái cấp vốn), Công ty Quản lý tài sản thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước về việc trái phiếu đang được sử dụng để vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước, Công ty Quản lý tài sản sử dụng số tiền tương ứng với số tiền, tài sản lũy kế đã thu hồi được của khoản nợ xấu được mua theo giá trị thị trường bằng trái phiếu để trả nợ vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đó;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh số tiền, tài sản thu hồi từ khoản nợ xấu, Công ty Quản lý tài sản sử dụng số tiền tương ứng với số tiền, tài sản thu hồi được của khoản nợ xấu được mua theo giá trị thị trường bằng trái phiếu để trả nợ vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đó;

c) Ngân hàng Nhà nước chỉ ngừng phong tỏa trái phiếu đang cầm cố vay tái cấp vốn sau khi khoản tái cấp vốn tương ứng với trái phiếu đó đã được hoàn trả đầy đủ;

d) Công ty Quản lý tài sản khấu trừ số tiền quy định tại các điểm a, b khoản này vào tổng số tiền Công ty Quản lý tài sản phải trả cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sở hữu trái phiếu khi thanh toán trái phiếu.

3. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước sở hữu trái phiếu (trừ trường hợp trái phiếu đang được sử dụng trong hợp đồng mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa Ngân hàng Nhà nước và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà chưa đến ngày mua lại), Công ty Quản lý tài sản thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Ngân hàng Nhà nước về việc Ngân hàng Nhà nước đã mua đứt trái phiếu hoặc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền mua lại trái phiếu trong hợp đồng mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa Ngân hàng Nhà nước và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty Quản lý tài sản sử dụng số tiền tương ứng với số tiền, tài sản lũy kế đã thu hồi được của khoản nợ xấu được mua theo giá trị thị trường bằng trái phiếu để thanh toán phần còn thiếu đối với nghĩa vụ thanh toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong hợp đồng mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa Ngân hàng Nhà nước và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc thanh toán nghĩa vụ nợ trong hợp đồng phát hành trái phiếu với Ngân hàng Nhà nước;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh số tiền, tài sản thu hồi từ khoản nợ xấu, Công ty Quản lý tài sản sử dụng số tiền tương ứng với số tiền, tài sản lũy kế đã thu hồi được của khoản nợ xấu được mua theo giá trị thị trường bằng trái phiếu để thanh toán phần còn thiếu đối với nghĩa vụ thanh toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong hợp đồng mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa Ngân hàng Nhà nước và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc thanh toán nghĩa vụ nợ trong hợp đồng phát hành trái phiếu với Ngân hàng Nhà nước;

c) Công ty Quản lý tài sản khấu trừ số tiền quy định tại các điểm a, b khoản này vào tổng số tiền Công ty Quản lý tài sản phải trả cho tổ chức sở hữu trái phiếu khi thanh toán trái phiếu.

4. Khi số tiền, tài sản thu hồi từ khoản nợ xấu không thấp hơn mệnh giá trái phiếu, Công ty Quản lý tài sản và tổ chức sở hữu trái phiếu thực hiện thanh toán trái phiếu theo quy định tại Điều 46 Thông tư này.

Điều 45. Thanh toán trái phiếu đặc biệt

1. Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của Công ty Quản lý tài sản;

b) Công ty Quản lý tài sản bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;

c) Công ty Quản lý tài sản chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp;

d) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán theo quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ phải hoàn trả đầy đủ số tiền vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt tương ứng (nếu có), được Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) ngừng phong tỏa trái phiếu đặc biệt theo quy định và phối hợp với Công ty Quản lý tài sản thực hiện thanh toán trái phiếu đặc biệt như sau:

a) Trường hợp chưa thu hồi được đầy đủ khoản nợ xấu (bao gồm gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ) theo hợp đồng tín dụng hoặc thỏa thuận cho vay, hợp đồng ủy thác cấp tín dụng, hợp đồng mua bán nợ, hợp đồng mua, ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp, tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ sử dụng trái phiếu đặc biệt tương ứng mua lại khoản nợ xấu từ Công ty Quản lý tài sản theo giá trị ghi sổ số dư nợ gốc đang theo dõi trên sổ sách của Công ty Quản lý tài sản và khoản vốn góp, vốn cổ phần tại khách hàng vay theo giá trị ghi sổ đang hạch toán nội bảng cân đối kế toán của Công ty Quản lý tài sản đối với trường hợp chuyển một phần khoản nợ xấu thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay (nếu có). Tổ chức tín dụng Việt Nam được Công ty Quản lý tài sản thanh toán số tiền được hưởng trên số tiền thu hồi nợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 43 Thông tư này (nếu có);

b) Trường hợp đã thu hồi được đầy đủ khoản nợ xấu (bao gồm gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ) theo hợp đồng tín dụng hoặc thỏa thuận cho vay, hợp đồng ủy thác cấp tín dụng, hợp đồng mua bán nợ, hợp đồng mua, ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trường hợp toàn bộ khoản nợ xấu đã được bán cho tổ chức, cá nhân), tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ sử dụng trái phiếu đặc biệt tương ứng mua lại khoản vốn góp, vốn cổ phần tại khách hàng vay theo giá trị ghi sổ đang hạch toán nội bảng cân đối kế toán của Công ty Quản lý tài sản đối với trường hợp chuyển một phần khoản nợ xấu thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay (nếu có). Tổ chức tín

dụng Việt Nam được Công ty Quản lý tài sản thanh toán số tiền thu hồi nợ được hưởng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 43 Thông tư này (nếu có);

c) Trường hợp toàn bộ khoản nợ xấu được chuyển thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp, tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ sử dụng trái phiếu đặc biệt tương ứng mua lại khoản vốn góp, vốn cổ phần tại khách hàng vay theo giá trị ghi sổ đang hạch toán nội bảng cân đối kế toán của Công ty Quản lý tài sản, đồng thời thanh toán cho Công ty Quản lý tài sản số tiền thu hồi nợ được hưởng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 43 Thông tư này.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán theo quy định tại khoản 1 Điều này mà tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ không hoàn trả đầy đủ số tiền vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt đó cho Ngân hàng Nhà nước, Công ty Quản lý tài sản không thanh toán số tiền thu hồi nợ (nếu có), khoản nợ xấu (nếu còn) cho tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ. Công ty Quản lý tài sản sử dụng số tiền thu hồi nợ bằng tiền từ khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt mà tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ được hưởng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 43 Thông tư này để trả nợ vay tái cấp vốn của tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ tại Ngân hàng Nhà nước và nhận lại trái phiếu đặc biệt khi dư nợ vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt đó đã được trả đầy đủ cho Ngân hàng Nhà nước.

Điều 46. Thanh toán trái phiếu

1. Trừ trái phiếu đang được sử dụng trong hợp đồng mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa Ngân hàng Nhà nước và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà chưa đến ngày mua lại, trái phiếu phải thanh toán trong các trường hợp sau đây:

a) Số tiền, tài sản thu hồi từ khoản nợ xấu không thấp hơn mệnh giá trái phiếu;

b) Công ty Quản lý tài sản bán khoản nợ xấu, chuyển một phần hoặc toàn bộ khoản nợ xấu thành vốn góp, vốn cổ phần;

c) Công ty Quản lý tài sản đã thanh toán toàn bộ mệnh giá trái phiếu;

d) Trái phiếu đến hạn thanh toán.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày trái phiếu phải thanh toán theo quy định tại khoản 1 Điều này, Công ty Quản lý tài sản thực hiện như sau:

a) Trường hợp tổ chức sở hữu trái phiếu là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và không vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đó, Công ty Quản lý tài sản thanh toán số tiền bằng mệnh giá trái phiếu cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sở hữu trái phiếu và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sở hữu trái phiếu trả trái phiếu cho Công ty Quản lý tài sản;

b) Trường hợp tổ chức sở hữu trái phiếu là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và đang vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu, Công ty

Quản lý tài sản thay mặt tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trả nợ vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đó cho Ngân hàng Nhà nước. Công ty quản lý thanh toán số tiền thanh toán trái phiếu còn lại cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sở hữu trái phiếu. Công ty Quản lý tài sản nhận lại trái phiếu từ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sở hữu trái phiếu;

c) Trường hợp tổ chức sở hữu trái phiếu là Ngân hàng Nhà nước, Công ty Quản lý tài sản thanh toán toàn bộ mệnh giá trái phiếu cho Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Nhà nước trả trái phiếu cho Công ty Quản lý tài sản.

3. Trường hợp trái phiếu đang được sử dụng trong hợp đồng mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa Ngân hàng Nhà nước và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà chưa đến ngày mua lại và rơi vào một trong các trường hợp nêu tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này, khi đến hạn mua lại Công ty Quản lý tài sản thực hiện như sau:

a) Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thanh toán đầy đủ số tiền mua lại giấy tờ có giá trong hợp đồng mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa Ngân hàng Nhà nước và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có sử dụng trái phiếu, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày đến hạn mua lại, Công ty Quản lý tài sản thanh toán số tiền bằng mệnh giá trái phiếu cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trả trái phiếu cho Công ty Quản lý tài sản;

b) Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền mua lại giấy tờ có giá trong hợp đồng mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa Ngân hàng Nhà nước và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có sử dụng trái phiếu, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày đến hạn mua lại, Công ty Quản lý tài sản thanh toán cho Ngân hàng Nhà nước số tiền còn thiếu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong hợp đồng mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa Ngân hàng Nhà nước và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Công ty Quản lý tài sản thanh toán số tiền thanh toán trái phiếu còn lại cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sở hữu trái phiếu. Công ty Quản lý tài sản nhận lại trái phiếu từ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sở hữu trái phiếu.

Điều 47. Mua lại khoản nợ xấu khi thanh toán trái phiếu đặc biệt

1. Khi mua lại khoản nợ xấu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 45 Thông tư này, tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ có trách nhiệm thanh toán đầy đủ cho Công ty Quản lý tài sản các khoản tiền mà Công ty Quản lý tài sản được hưởng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 43 Thông tư này. Công ty Quản lý tài sản phải cung cấp cho tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ thông tin, tài liệu về số dư nợ gốc, lãi vay, lãi phạt, phí đã đến hạn trả nhưng khách hàng vay chưa thanh toán và các thông tin, tài liệu khác liên quan đến khoản nợ, khách hàng vay, bên bảo đảm, bên có nghĩa vụ trả nợ.

2. Tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ mua lại khoản nợ xấu từ Công ty Quản lý tài sản không cần sự đồng ý của khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ và bên bảo đảm.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng mua, bán nợ, tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ mua lại khoản nợ xấu phải thông báo cho khách hàng vay, bên bảo đảm, bên có nghĩa vụ trả nợ về việc mua lại nợ từ Công ty Quản lý tài sản để khách hàng vay, bên bảo đảm, bên có nghĩa vụ trả nợ biết và thực hiện nghĩa vụ với tổ chức tín dụng Việt Nam.

4. Khi tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ mua lại một khoản nợ xấu tương ứng một trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán mà khoản nợ xấu đó có chung một hoặc nhiều tài sản bảo đảm với khoản nợ khác đã được bán cho Công ty Quản lý tài sản, Công ty Quản lý tài sản thỏa thuận với tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ về việc quản lý tài sản bảo đảm và hồ sơ, giấy tờ liên quan (nếu có).

5. Sau khi nhận lại các khoản nợ xấu từ Công ty Quản lý tài sản, tổ chức tín dụng Việt Nam sử dụng số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt tương ứng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ này, đồng thời tiếp tục hạch toán tài khoản ngoại bảng cân đối kế toán để theo dõi và thực hiện các biện pháp thu hồi, xử lý nợ theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức tín dụng Việt Nam phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước về kết quả mua lại nợ từ Công ty Quản lý tài sản.

Chương V

CÁC TỶ LỆ KHOẢN THU CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN KHI MUA NỢ XẤU BẰNG TRÁI PHIẾU ĐẶC BIỆT

Điều 48. Các tỷ lệ khoản thu của Công ty Quản lý tài sản đối với khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt

1. Tỷ lệ khoản thu của Công ty Quản lý tài sản trên số tiền thu hồi khoản nợ xấu được Công ty Quản lý tài sản mua bằng trái phiếu đặc biệt thực hiện theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 12 Nghị định số 359/2026/NĐ-CP.

2. Tỷ lệ khoản thu của Công ty Quản lý tài sản trên số dư nợ gốc còn lại cuối kỳ của khoản nợ xấu được Công ty Quản lý tài sản mua bằng trái phiếu đặc biệt đang được hạch toán nội bảng trên bảng cân đối kế toán của Công ty Quản lý tài sản thực hiện theo quy định tại điểm l khoản 1 Điều 12 Nghị định số 359/2026/NĐ-CP.

Điều 49. Thẩm quyền, nguyên tắc, căn cứ xác định các tỷ lệ khoản thu của Công ty Quản lý tài sản đối với khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định tỷ lệ khoản thu của Công ty Quản lý tài sản quy định tại điểm l khoản 1 Điều 12 Nghị định số 359/2026/NĐ-

CP và tỷ lệ khoản thu trên số tiền thu hồi khoản nợ xấu bằng hoặc thấp hơn giá mua và chi phí xử lý khoản nợ xấu đó quy định tại điểm i khoản 1 Điều 12 Nghị định số 359/2026/NĐ-CP theo các nguyên tắc sau đây:

a) Đảm bảo Công ty Quản lý tài sản có đủ nguồn thu bù đắp đầy đủ chi phí hoạt động mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo quy định của pháp luật và giảm thiểu chi phí cho tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ;

b) Thúc đẩy việc xử lý nợ xấu.

2. Công ty Quản lý tài sản thỏa thuận với tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ phân chia phần giá trị còn lại của số tiền thu hồi được từ khoản nợ xấu sau khi trừ đi giá mua và chi phí xử lý (nếu có).

3. Căn cứ để Ngân hàng Nhà nước xác định các tỷ lệ khoản thu, bao gồm:

a) Kế hoạch về số tiền thu hồi khoản nợ xấu được Công ty Quản lý tài sản mua bằng trái phiếu đặc biệt, bao gồm:

(i) Kế hoạch tổng số tiền thu hồi khoản nợ xấu bằng hoặc thấp hơn giá mua và chi phí xử lý khoản nợ xấu đó;

(ii) Kế hoạch tổng số tiền thu hồi khoản nợ xấu cao hơn giá mua và chi phí xử lý khoản nợ xấu đó và tỷ lệ phân chia phần giá trị còn lại của số tiền thu hồi được từ khoản nợ xấu sau khi trừ đi giá mua và chi phí xử lý;

b) Kế hoạch về số dư nợ gốc cuối kỳ của khoản nợ xấu được Công ty Quản lý tài sản mua bằng trái phiếu đặc biệt được hạch toán nội bảng trên bảng cân đối kế toán của Công ty Quản lý tài sản;

c) Kế hoạch các khoản chi phí quản lý, hoạt động mua, bán xử lý nợ bằng trái phiếu đặc biệt (chi phí lương, quản lý công vụ...).

Điều 50. Trình tự thực hiện xác định các tỷ lệ khoản thu của Công ty Quản lý tài sản đối với khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt

1. Chậm nhất ngày 30 tháng 01 của năm tài chính, Công ty Quản lý tài sản đề xuất Ngân hàng Nhà nước (qua Vụ Tài chính – Kế toán) các tỷ lệ khoản thu dự kiến; thuyết minh căn cứ, sự cần thiết áp dụng các tỷ lệ khoản thu khác nhau (nếu có) đối với các khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt và các chỉ tiêu kế hoạch khác theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Thông tư này.

2. Chậm nhất ngày 31 tháng 3 của năm tài chính, căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 49 và khoản 1 Điều này, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định và thông báo cho Công ty Quản lý tài sản và các tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ về các tỷ lệ khoản thu của năm tài chính.

Chương VI

TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG DỰ PHÒNG RỦI RO

Điều 51. Trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro liên quan đến khoản nợ xấu

1. Trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động.

2. Hằng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

a) $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;

b) X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;

c) Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;

d) n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);

đ) m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;

e) Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

g) Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (\frac{Y}{n} \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X_{(m)})$ được tính là 0.

3. Tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ quyết định việc tạm trích dần số tiền trích lập dự phòng rủi ro hằng năm đối với từng trái phiếu đặc biệt vào các kỳ trích lập dự phòng rủi ro trong năm, đảm bảo trong 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Các tổ chức tín dụng Việt Nam đang thực hiện phương án cơ cấu lại hoặc gặp khó khăn về tài chính không đủ khả năng trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro hằng năm đối với trái phiếu đặc biệt theo quy định tại khoản 2 Điều này báo cáo Ngân hàng Nhà nước xem xét, xử lý cụ thể đảm bảo tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ có đủ nguồn dự phòng để xử lý toàn bộ khoản nợ xấu sau khi thanh toán trái phiếu đặc biệt với Công ty Quản lý tài sản.

5. Hằng năm, trường hợp chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của tổ chức tín dụng Việt Nam được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận cho phép gia hạn thời

hạn trái phiếu đặc biệt lớn hơn chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo Ngân hàng Nhà nước (là Chỉ tiêu 5 Phụ lục II kèm theo Thông tư này), tổ chức tín dụng Việt Nam thực hiện như sau:

a) Sử dụng tối đa phần chênh lệch giữa chênh lệch thu chi trước thuế thực tế và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo Ngân hàng Nhà nước để trích lập bổ sung dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt đã được gia hạn ngay trong năm đó cho đến khi số tiền dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt sau khi được trích lập bổ sung bằng số tiền dự phòng phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt khi tính theo thời gian gốc;

b) Tổ chức tín dụng Việt Nam quyết định việc sử dụng phần chênh lệch còn lại sau khi trích lập bổ sung theo quy định tại điểm a khoản này để trích lập bổ sung dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt được gia hạn hoặc ghi nhận chênh lệch thu chi trước thuế.

6. Tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

7. Số tiền dự phòng rủi ro tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt được sử dụng như sau:

a) Bù đắp phần chênh lệch thiếu của số tiền thu hồi nợ so với mệnh giá trái phiếu đặc biệt trong trường hợp toàn bộ khoản nợ xấu được bán cho tổ chức, cá nhân (không bao gồm trường hợp được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 45 Thông tư này), toàn bộ khoản nợ xấu được sử dụng góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay;

b) Xử lý rủi ro đối với khoản nợ xấu mua lại theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 45 Thông tư này trong trường hợp giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu chưa được thu hồi đầy đủ.

8. Tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ thực hiện hoàn nhập vào thu nhập khác số tiền dự phòng rủi ro trích lập cho trái phiếu đặc biệt còn lại sau khi đã xử lý rủi ro theo quy định tại khoản 7 Điều này, hoặc hạch toán phần chênh lệch thiếu vào chi phí trong trường hợp số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không đủ để xử lý rủi ro theo quy định tại khoản 7 Điều này.

9. Sau khi được xử lý bằng dự phòng rủi ro, khoản nợ xấu được tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ hạch toán ngoại bảng, tiếp tục theo dõi và có biện pháp thu hồi nợ theo quy định của pháp luật và thỏa thuận với khách hàng vay.

10. Việc xuất toán nợ đã xử lý rủi ro theo quy định tại khoản 9 Điều này ra khỏi ngoại bảng thực hiện theo quy định về phân loại tài sản có của Ngân hàng Nhà nước và quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài của Chính phủ.

11. Hồ sơ xử lý rủi ro của tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ khi sử dụng dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt để xử lý rủi ro đối với khoản nợ xấu sau khi mua lại từ Công ty Quản lý tài sản bao gồm:

a) Hồ sơ, tài liệu mua bán nợ xấu của tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ với Công ty Quản lý tài sản;

b) Tài liệu, giấy tờ liên quan đến việc Công ty Quản lý tài sản cơ cấu lại nợ, chuyển nợ thành vốn góp, vốn cổ phần;

c) Tài liệu, giấy tờ chứng minh thu nợ đối với khoản nợ xấu sau khi đã bán cho Công ty Quản lý tài sản;

d) Hồ sơ, tài liệu chứng minh số tiền đã trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt tương ứng với khoản nợ xấu đã bán cho Công ty Quản lý tài sản;

đ) Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro của tổ chức tín dụng Việt Nam về việc xử lý rủi ro;

e) Hợp đồng mua, bán lại nợ giữa Công ty Quản lý tài sản và tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ khi thanh toán trái phiếu đặc biệt;

g) Tài liệu, hồ sơ khác có liên quan.

Điều 52. Nguyên tắc trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ xấu được mua theo giá trị thị trường

1. Hội đồng thành viên Công ty Quản lý tài sản quyết định và chịu trách nhiệm về việc trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ xấu phù hợp với quy định nội bộ về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Sau khi xử lý rủi ro, Công ty Quản lý tài sản phải hạch toán ngoại bảng phần dư nợ đã được xử lý rủi ro của khoản nợ và có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, sử dụng mọi biện pháp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 55 Thông tư này. Việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ là công việc nội bộ của Công ty Quản lý tài sản, không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của khách hàng vay đối với khoản nợ sau khi đã được xử lý rủi ro.

3. Sau thời gian tối thiểu 05 năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, Công ty Quản lý tài sản được quyết định xuất toán khoản nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng sau khi được Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

4. Số tiền thu hồi được từ khoản nợ đã được xử lý rủi ro được ghi nhận vào doanh thu trong kỳ của Công ty Quản lý tài sản.

Điều 53. Trích lập dự phòng đối với khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường trong thời hạn thu hồi nợ theo kế hoạch mua nợ ban đầu

1. Công ty Quản lý tài sản thực hiện trích lập số tiền dự phòng đối với từng khoản nợ xấu được mua theo giá thị trường theo công thức sau:

$$R = (A-C) \times r$$

Trong đó:

a) R là số tiền dự phòng đối với từng khoản nợ xấu được mua theo giá thị trường;

b) A là giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu tại Công ty Quản lý tài sản tại thời điểm ngày 31 tháng 12 hằng năm; C là giá trị khấu trừ tài sản bảo đảm của khoản nợ; r là tỷ lệ trích lập dự phòng do Hội đồng thành viên quyết định nhưng không thấp hơn 5%;

c) Trường hợp C > A thì R được tính bằng 0;

d) Trường hợp một tài sản được bảo đảm cho nhiều khoản nợ xấu, Công ty Quản lý tài sản xác định tỷ lệ giá trị tài sản bảo đảm cho từng khoản nợ xấu, C được tính là giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm nhân với tỷ lệ giá trị tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đó.

2. Hằng năm, trước ngày 31 tháng 12 Công ty Quản lý tài sản tiến hành định giá lại tài sản bảo đảm của từng khoản nợ, xác định số tiền phải trích lập dự phòng của năm đối với từng khoản nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện:

a) Trường hợp số tiền dự phòng phải trích của năm trích lập nhỏ hơn số dư dự phòng đã trích lập, Công ty Quản lý tài sản được hoàn nhập phần chênh lệch thừa;

b) Trường hợp số tiền dự phòng phải trích của năm trích lập lớn hơn số dư dự phòng đã trích lập, Công ty Quản lý tài sản phải trích bổ sung phần chênh lệch thiếu.

3. Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng (R) quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Công ty Quản lý tài sản có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm và theo quy định của pháp luật khi khách hàng vay không thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết;

b) Tài sản bảo đảm phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm;

c) Tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ đồng trở lên phải được định giá bởi doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật. Trường hợp doanh nghiệp thẩm định giá không đủ khả năng định giá hoặc không có doanh nghiệp thẩm định giá định giá các tài sản bảo đảm này, thì Công ty Quản lý tài sản thực hiện định giá theo quy định nội bộ của Công ty Quản lý tài sản.

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm a, b và c khoản này thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng không.

4. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định bằng tích số giữa giá trị của tài sản bảo đảm quy định tại khoản 5 Điều này với tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản bảo đảm quy định tại khoản 6 Điều này.

Công ty Quản lý tài sản tự xác định tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản bảo đảm trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi khi xử lý tài sản bảo đảm đó nhưng không được vượt quá tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với từng loại tài sản bảo đảm quy định tại khoản 6 Điều này.

5. Giá trị của tài sản bảo đảm được xác định như sau:

a) Vàng miếng: Giá mua vào tại trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sở hữu nhãn hiệu vàng miếng tại thời điểm cuối ngày trước ngày trích lập dự phòng cụ thể. Trường hợp giá mua vào không được niêm yết thì giá trị vàng miếng được xác định theo quy định tại điểm d khoản này;

b) Trái phiếu Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: Giá tham chiếu tại Sở giao dịch chứng khoán tại thời điểm cuối ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại thời điểm gần nhất trước ngày trích lập dự phòng nếu không có giá tham chiếu tại thời điểm cuối ngày trước ngày trích lập dự phòng.

Trái phiếu Chính phủ chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: Tính theo mệnh giá;

c) Chứng khoán do doanh nghiệp (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: Giá tham chiếu tại Sở giao dịch chứng khoán tại thời điểm cuối ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc thời điểm gần nhất trước ngày trích lập dự phòng nếu không có giá tham chiếu tại thời điểm cuối ngày trước ngày trích lập dự phòng.

Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá khác do doanh nghiệp (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) phát hành: Tính theo mệnh giá;

d) Động sản, bất động sản và các loại tài sản bảo đảm khác: Trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều này giá trị của tài sản bảo đảm được định giá theo quy định nội bộ của Công ty Quản lý tài sản. Trường hợp không có văn bản định giá tài sản bảo đảm thì giá trị tài sản bảo đảm phải coi bằng không;

đ) Tài sản cho thuê tài chính: Số tiền thuê còn lại (là giá trị tài sản cho thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính trừ đi tiền thuê đã trả) theo hợp đồng tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể hoặc giá trị định giá của doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

6. Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm:

a) Tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ: 100%;

b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm i khoản này; tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ: 95%;

c) Trái phiếu Chính phủ, thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành:

(i) Có thời hạn còn lại dưới 1 năm: 95%;

(ii) Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm: 85%;

(iii) Có thời hạn còn lại trên 5 năm: 80%;

d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: 70%;

đ) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: 65%;

e) Trừ chứng khoán và giấy tờ có giá quy định tại điểm c khoản này, chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 50%;

Trừ chứng khoán và giấy tờ có giá quy định tại điểm c khoản này, chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 30%;

g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 30%;

Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp chưa niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 10%;

h) Bất động sản: 50%;

i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác: 30%.

Điều 54. Trích lập dự phòng đối với khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường quá thời hạn thu hồi nợ theo kế hoạch mua nợ ban đầu

1. Hằng năm, trước ngày 31 tháng 12, trừ các khoản nợ đã chuyển thành vốn góp, vốn cổ phần của khách hàng vay theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37, Công ty Quản lý tài sản tiến hành xác định số tiền phải trích lập dự phòng của năm đối với từng khoản nợ xấu được mua theo giá thị trường đã quá thời hạn thu hồi nợ theo kế hoạch mua nợ ban đầu theo công thức sau:

$$R = A \times r$$

Trong đó:

a) R là số tiền phải trích lập dự phòng hàng năm

b) A là giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu tại Công ty Quản lý tài sản tại thời điểm ngày 31 tháng 12 hằng năm;

c) r là tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro.

2. Hàng năm, Hội đồng thành viên quyết định tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro hàng năm đối với các khoản nợ xấu không thấp hơn 10% và;

b) Trong vòng 05 năm kể từ thời điểm khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường quá thời hạn thu hồi theo kế hoạch mua nợ ban đầu phải trích lập 100% giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu đó.

3. Đối với các khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường không có thời hạn thu hồi theo kế hoạch mua nợ ban đầu thì Hội đồng thành viên quyết định thời hạn thu hồi nợ để xác định trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Điều 52, khoản 1 và khoản 2 Điều này nhưng thời điểm xác định quá hạn không quá 05 năm kể từ thời điểm mua nợ.

4. Đối với các khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường đã quá thời hạn thu hồi nợ theo kế hoạch mua nợ ban đầu trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thời điểm để xác định trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là thời điểm Thông tư này có hiệu lực.

Điều 55. Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường

1. Công ty Quản lý tài sản sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

a) Khoản nợ được Công ty Quản lý tài sản bán với giá trị thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ tại Công ty Quản lý tài sản tại thời điểm xử lý rủi ro, hoặc;

b) Khách hàng vay là tổ chức đã giải thể, phá sản; cá nhân chết, mất tích.

2. Hồ sơ xử lý rủi ro gồm:

a) Hồ sơ mua nợ, cơ cấu lại nợ, thu hồi nợ và bán nợ đối với các khoản nợ được xử lý rủi ro;

b) Hồ sơ tài sản bảo đảm và các giấy tờ khác có liên quan;

c) Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng thành viên về kết quả trích lập dự phòng để xử lý rủi ro;

d) Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng thành viên về việc sử dụng dự phòng đã trích lập để xử lý rủi ro;

đ) Đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức bị phá sản, giải thể, ngoài hồ sơ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, bản sao được chứng thực quyết định của Tòa án tuyên bố phá sản doanh nghiệp hoặc quyết định giải thể doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

e) Đối với trường hợp khách hàng là cá nhân bị chết, mất tích, ngoài hồ sơ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, bản sao được chứng thực giấy chứng tử, giấy xác nhận hoặc quyết định tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;

g) Tài liệu, hồ sơ khác có liên quan.

3. Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

a) Công ty Quản lý tài sản chỉ được sử dụng dự phòng đã trích lập để xử lý đối với khoản nợ đáp ứng đầy đủ các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Công ty Quản lý tài sản sử dụng dự phòng để xử lý:

(i) Phần chênh lệch thiếu giữa giá bán và giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ tại Công ty Quản lý tài sản tại thời điểm xử lý rủi ro đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, hoặc;

(ii) Giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ tại thời điểm xử lý rủi ro đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Công ty Quản lý tài sản được hạch toán vào thu nhập trong kỳ đối với số dư dự phòng còn lại sau khi đã xử lý rủi ro theo quy định tại điểm b khoản này. Trường hợp số dư dự phòng không đủ để xử lý theo quy định tại điểm b khoản này, Công ty Quản lý tài sản được hạch toán phần chênh lệch thiếu vào chi phí trong kỳ.

Điều 56. Hạch toán và báo cáo việc trích lập, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường

1. Công ty Quản lý tài sản thực hiện hạch toán số tiền trích lập, sử dụng, hoàn nhập dự phòng, bao gồm cả việc hoàn nhập dự phòng trong trường hợp đã trích lập dự phòng nhưng không sử dụng theo quy định của pháp luật.

2. Công ty Quản lý tài sản phải báo cáo kết quả trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định về Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Công ty Quản lý tài sản do Ngân hàng Nhà nước ban hành và theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN

Điều 57. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định mua các khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng Việt Nam theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Thông tư này;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định thời hạn cụ thể của trái phiếu đặc biệt trên 5 năm và gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Thông tư này;

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, xử lý trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 51 Thông tư này;

d) Tiếp nhận các quy định nội bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này;

đ) Phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê xây dựng mẫu biểu báo cáo áp dụng đối với Công ty Quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo thống kê.

2. Sở Giao dịch:

a) Thực hiện phát hành, thanh toán, hủy trái phiếu, trái phiếu đặc biệt theo đề nghị của Công ty Quản lý tài sản; thực hiện gia hạn thời hạn trái phiếu đặc biệt theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước;

b) Hướng dẫn quy trình thực hiện phát hành, thanh toán, hủy, lưu ký trái phiếu, trái phiếu đặc biệt và gia hạn thời hạn trái phiếu đặc biệt trên hệ thống thị trường tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước;

c) Thực hiện phong tỏa trái phiếu, trái phiếu đặc biệt có liên quan đến khoản cho vay tái cấp vốn khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sở hữu trái phiếu, trái phiếu đặc biệt vay tái cấp vốn; ngừng phong tỏa trái phiếu, trái phiếu đặc biệt trong trường hợp khoản vay tái cấp vốn tương ứng với trái phiếu, trái phiếu đặc biệt đó của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được hoàn trả đầy đủ;

d) Xác nhận trái phiếu đặc biệt tương ứng với khoản nợ xấu không bị phong tỏa tại Ngân hàng Nhà nước theo đề nghị của Công ty Quản lý tài sản khi Công ty Quản lý tài sản chuyển khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt thành khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường;

đ) Chủ trì, phối hợp với Vụ Chính sách tiền tệ thực hiện theo dõi việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng trái phiếu để tham gia nghiệp vụ thị trường mở, sử dụng trái phiếu, trái phiếu đặc biệt để vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước;

e) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh trường hợp trái phiếu được sử dụng để vay tái cấp vốn, tham gia nghiệp vụ thị trường mở với Ngân hàng Nhà nước; hoặc trường hợp khoản vay tái cấp vốn bằng cầm cố trái phiếu đến hạn nhưng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa trả hết nợ đúng hạn; hoặc trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền mua lại giấy tờ có giá trong hợp đồng mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa Ngân hàng Nhà nước và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có sử dụng trái phiếu, Sở Giao dịch có thông báo bằng văn bản gửi Công ty Quản lý tài sản để Công ty Quản lý tài sản biết, thực hiện các trách nhiệm quy định tại Thông tư này;

g) Phối hợp với Công ty Quản lý tài sản trong việc xử lý số tiền thu hồi nợ, thanh toán trái phiếu trong trường hợp trái phiếu được sử dụng để vay tái cấp vốn, tham gia nghiệp vụ thị trường mở với Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Điều 44 và Điều 46 Thông tư này.

3. Vụ Tài chính - Kế toán:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định tỷ lệ khoản thu của Công ty Quản lý tài sản quy định tại khoản 1 Điều 49 Thông tư này;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn hạch toán kế toán nghiệp vụ mua, bán, xử lý nợ xấu và các nghiệp vụ liên quan đến mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản và các tổ chức tín dụng.

4. Vụ Dự báo, thống kê chủ trì xây dựng, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định báo cáo thống kê và việc công khai, minh bạch các hoạt động của Công ty Quản lý tài sản.

5. Cục Công nghệ thông tin hỗ trợ các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Công ty Quản lý tài sản phối hợp, trao đổi, cung cấp, khai thác thông tin, thống kê số liệu về mua, bán và xử lý nợ xấu.

6. Trung tâm thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm phối hợp, chia sẻ dữ liệu thông tin về nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của hệ thống ngân hàng theo đề nghị của Công ty Quản lý tài sản để Công ty Quản lý tài sản khai thác phục vụ cho mục đích xử lý nợ xấu.

7. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với các tổ chức tín dụng, Công ty Quản lý tài sản trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về mua, bán và xử lý nợ xấu.

8. Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu, giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn, triển khai thực hiện Thông tư này.

9. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tại các khu vực giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức và cá nhân trên địa bàn trong việc chấp hành quy định của pháp luật về mua, bán và xử lý nợ xấu.

10. Các đơn vị khác có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu, giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

Điều 58. Quyền và trách nhiệm của Công ty Quản lý tài sản

1. Thực hiện việc mua, bán và xử lý nợ xấu một cách kịp thời và đúng quy định của pháp luật; hướng dẫn các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài lập, gửi danh sách các khoản nợ xấu đủ điều kiện bán cho Công ty Quản lý tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư này.

2. Sử dụng số tiền thu hồi nợ bằng tiền từ khoản nợ xấu mà tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ được hưởng để trả nợ vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt của tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ tại Ngân hàng Nhà nước.

3. Đề xuất các tỷ lệ khoản thu và báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Thông tư này.

4. Thực hiện mua các khoản nợ xấu quy định tại khoản 3 Điều 17 Thông tư này.

5. Chủ trì, phối hợp với tổ chức tín dụng Việt Nam và các đơn vị liên quan thực hiện các biện pháp xử lý nợ, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt để hoàn trả nợ vay tái cấp vốn cho Ngân hàng Nhà nước.

6. Phối hợp với tổ chức bán nợ cung cấp kịp thời các thông tin về khoản nợ xấu cho Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) khi đề nghị phát hành, tái cấp vốn, thanh toán trái phiếu, trái phiếu đặc biệt.

7. Thực hiện khởi kiện khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm tại Tòa án trong thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật.

8. Phối hợp với Sở Giao dịch trong việc xử lý số tiền thu hồi nợ, thanh toán trái phiếu trong trường hợp trái phiếu được sử dụng để vay tái cấp vốn, tham gia nghiệp vụ thị trường mở với Ngân hàng Nhà nước.

9. Định kỳ hàng tháng, chậm nhất vào ngày 10 của tháng báo cáo, cung cấp thông tin về các khoản nợ xấu đã mua và tình hình biến động các khoản nợ xấu đó cho Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam bằng văn bản điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam.

10. Báo cáo Ngân hàng Nhà nước về việc mua, bán và xử lý, thu hồi các khoản nợ xấu đã mua; phát hành và thanh toán trái phiếu đặc biệt và các hoạt động khác bằng phương thức điện tử theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

11. Công ty Quản lý tài sản được tiếp nhận dữ liệu thông tin để phục vụ cho mục đích xử lý nợ xấu từ các nguồn sau:

a) Trung tâm thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam theo quy định tại khoản 6 Điều 57 Thông tư này;

b) Các nguồn thông tin khác về nợ xấu, tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu theo quy định của pháp luật.

12. Công ty Quản lý tài sản được đăng, niêm yết thông tin về nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đã mua, nợ xấu và tài sản bảo đảm nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để hỗ trợ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong việc thu hồi, xử lý nợ, tài sản bảo đảm trên Sàn giao dịch nợ, website của Công ty Quản lý tài sản.

13. Công ty Quản lý tài sản phải tuân thủ quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Dữ liệu, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và các quy định của pháp luật khác có liên quan khi thực hiện các quy định tại khoản 10 và khoản 11 Điều này.

14. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 59. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Báo cáo Ngân hàng Nhà nước về việc mua, bán và xử lý nợ xấu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ và nhận trái phiếu đặc biệt có trách nhiệm:

a. Sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản nợ xấu để xử lý phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ số dư nợ gốc và giá bán khoản nợ xấu đó khi bán nợ xấu cho Công ty Quản lý tài sản. Hồ sơ xử lý rủi ro gồm:

(i) Hồ sơ, tài liệu chứng minh số tiền đã trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho khoản nợ xấu bán cho Công ty Quản lý tài sản chưa sử dụng;

(ii) Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro của tổ chức tín dụng Việt Nam về việc xử lý rủi ro;

(iii) Hợp đồng mua, bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản và tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ;

b) Thanh toán cho Công ty Quản lý tài sản số tiền quy định tại điểm i, l khoản 1 Điều 12 Nghị định số 359/2026/NĐ-CP và các khoản tiền khác theo quy định của pháp luật;

c) Không chia cổ tức bằng tiền mặt cho đến khi trái phiếu đặc biệt được thanh toán, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản này;

d) Tổ chức tín dụng Việt Nam bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt có thời hạn trên 5 năm hoặc được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc gia hạn thời hạn trái phiếu đặc biệt không được chia cổ tức để tạo nguồn xử lý nợ xấu cho đến khi trái phiếu đặc biệt có thời hạn trên 5 năm hoặc trái phiếu đặc biệt đã gia hạn được thanh toán.

3. Khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán các khoản nợ xấu cho Công ty Quản lý tài sản theo giá trị thị trường trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 27 Thông tư này và khoản 5 Điều này, tổ chức bán nợ xử lý đối với phần chênh lệch giữa giá bán khoản nợ xấu và giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu như sau:

a) Trường hợp giá bán khoản nợ xấu cao hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm tài chính của tổ chức bán nợ;

b) Trường hợp giá bán khoản nợ xấu thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu, phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định, tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ của tổ chức bán nợ. Trường hợp này không áp dụng đối với tổ chức bán nợ bị lỗ hoặc khi thực hiện việc phân bổ ngay phần

chênh lệch giữa giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu trừ đi giá bán khoản nợ xấu và giá trị khoản dự phòng rủi ro đã trích cho chính khoản nợ xấu sẽ dẫn đến bị lỗ theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 359/2026/NĐ-CP;

5. Khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán các khoản nợ xấu đang hạch toán ngoài bảng cân đối kế toán cho Công ty Quản lý tài sản theo giá trị thị trường, tổ chức bán nợ hạch toán số tiền bán khoản nợ xấu vào thu nhập khác trong năm tài chính.

6. Phối hợp chặt chẽ với Công ty Quản lý tài sản trong việc mua, bán và xử lý nợ xấu; cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời theo đề nghị của Công ty Quản lý tài sản.

7. Thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại Thông tư này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

8. Trường hợp mua khoản nợ xấu theo giá trị thị trường hoặc mua lại khoản nợ xấu theo quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư này từ Công ty Quản lý tài sản, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm phân loại số tiền mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đã được phân loại trước khi bán cho Công ty Quản lý tài sản.

Chương VIII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 60. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2026.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

b) Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

c) Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

d) Thông tư số 09/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

đ) Thông tư số 32/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

e) Thông tư số 03/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

g) Chương I Thông tư số 69/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong lĩnh vực quản lý, giám sát ngân hàng liên quan đến cắt giảm điều kiện kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính;

h) Thông tư số 33/2016/TT-NHNN quy định về các tỷ lệ khoản thu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam đối với khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt.

Điều 61. Quy định chuyển tiếp

Đối với các hợp đồng mua, bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản và tổ chức bán nợ được ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Công ty Quản lý tài sản, tổ chức bán nợ và khách hàng tiếp tục thực hiện theo hợp đồng cho đến hết thời hạn của hợp đồng. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn hợp đồng chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn phù hợp với quy định tại Thông tư này.

Điều 62. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Công ty Quản lý tài sản chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 62;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử của NHNN;
- Lưu: VT, PC, ATHT1 (03).

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-NHNN của Thống đốc NHNN)

TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Số văn bản

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THỜI HẠN CỤ THỂ TRÁI PHIẾU ĐẶC BIỆT TRÊN 5 NĂM

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng)

Tên tổ chức tín dụng:

Mã định danh của tổ chức tín dụng:

Đề nghị được bán nợ xấu cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam bằng trái phiếu đặc biệt có thời hạn … năm (đề nghị số năm cụ thể), các khoản nợ xấu đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư 54. /2026/TT-NHNN cụ thể như sau:

Số TT	**Tên khách hàng vay**	**Giá trị khoản nợ xấu**		**Dự phòng rủi ro cụ thể đã trích lập cho khoản nợ**	**Giá trị trái phiếu đặc biệt**	**Giá trị tài sản bảo đảm**
		Dư nợ gốc	Dư nợ lãi và các khoản khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= ((3)-(5))	(7)
Tổng						

Người đại diện hợp pháp của TCTD

(ký, họ tên, đóng dấu)

(Đính kèm Báo cáo giải trình về thời hạn cụ thể của trái phiếu đặc biệt)

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2020/TT-NHNN của Thống đốc NHNN)

TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Số văn bản

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI HẠN CỦA TRÁI PHIẾU ĐẶC BIỆT

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng)

Tên tổ chức tín dụng:

Mã định danh của tổ chức tín dụng:

Đề nghị được gia hạn trái phiếu đặc biệt, cụ thể theo bảng kê như sau:

STT	Mã TPĐB	Mệnh giá TPĐB	Ngày phát hành	Thời gian gốc	Thời hạn gia hạn	Tình hình sử dụng trái phiếu đặc biệt để vay tái cấp vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng						

Người đại diện hợp pháp của TCTD
(ký, họ tên, đóng dấu)

(Đính kèm Báo cáo giải trình về đề nghị gia hạn thời hạn của trái phiếu đặc biệt)

Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-NHNN của Thống đốc NHNN)

Báo cáo trích lập dự phòng dự kiến đối với trái phiếu đặc biệt (TPĐB) theo thời hạn trước khi đề nghị gia hạn

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm ...	Năm n
1. Tổng số TPĐB nắm giữ						
Trong đó: *1.1. TPĐB dự kiến nhận mới trong năm*						
1.2. TPĐB đề nghị gia hạn						
2. Chênh lệch thu chi trước thuế (chưa gồm trích lập dự phòng TPĐB)						
3. Số tiền thu hồi nợ xấu từ các khoản nợ tương ứng với TPĐB nắm giữ						
4. Trích lập dự phòng TPĐB						
Trong đó: *4.1. Trích lập dự phòng TPĐB nhận mới trong năm*						
4.2. Trích lập dự phòng TPĐB đề nghị gia hạn						
5. Chênh lệch thu chi trước thuế						

Hướng dẫn lập báo cáo:

1. Năm 1 là năm đề nghị gia hạn thời hạn TPĐB. Năm 2 đến Năm n là các năm tiếp theo, trong đó Năm n là năm cuối cùng của thời gian đề nghị gia hạn.

Các Chỉ tiêu báo cáo được tính tại thời điểm 31/12 của năm và là số nguyên.

2. Chỉ tiêu (1) Tổng số TPĐB nắm giữ: Số dư trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản phát hành cho tổ chức tín dụng (VAMC) nắm giữ từng năm;

Chỉ tiêu (1.1) TPĐB dự kiến nhận mới trong năm (nếu có): Số dư TPĐB tổ chức tín dụng dự kiến nhận mới khi bán nợ xấu cho VAMC từng năm (nếu có). Riêng đối với năm 1, được tính từ thời điểm đề nghị gia hạn thời hạn TPĐB đến ngày 31/12 của năm 1;

Chỉ tiêu (1.2) TPĐB đề nghị gia hạn: Số TPĐB tổ chức tín dụng đề nghị gia hạn (chỉ điền giá trị tại năm 1).

3. Chỉ tiêu (2) Chênh lệch thu chi trước thuế (chưa gồm trích lập dự phòng TPĐB): Chênh lệch thu chi của tổ chức tín dụng khi chưa tính trích lập dự phòng TPĐB từng năm.

4. Chỉ tiêu (3) Số tiền thu hồi từ các khoản nợ xấu đã bán cho VAMC: Số tiền mà tổ chức tín dụng thu hồi được từng năm từ tổng số TPĐB nắm giữ.

5. Chỉ tiêu (4) Trích lập dự phòng TPĐB: Số tiền dự phòng cụ thể theo từng năm tổ chức tín dụng phải trích đối với tổng số TPĐB nắm giữ tính theo thời gian gốc. Trong đó:

- Chỉ tiêu (4.1) Trích lập dự phòng TPĐB nhận mới trong năm: Số tiền dự phòng cụ thể theo từng năm tổ chức tín dụng phải trích đối với TPĐB nhận mới trong năm tính theo thời gian gốc;

- Chỉ tiêu (4.2) Trích lập dự phòng TPĐB đề nghị gia hạn: Số tiền dự phòng cụ thể theo từng năm tổ chức tín dụng phải trích đối với TPĐB đề nghị gia hạn tính theo thời gian gốc.

6. Chỉ tiêu (5) Chênh lệch thu chi trước thuế: Chênh lệch thu chi trước thuế (chưa gồm trích lập dự phòng TPĐB) tại Chỉ tiêu (2) trừ (–) Trích lập dự phòng TPĐB tại Chỉ tiêu (4).

Phụ lục IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-NHNN của Thống đốc NHNN)

Báo cáo trích lập dự phòng dự kiến đối với trái phiếu đặc biệt (TPĐB) theo thời hạn sau khi đề nghị gia hạn

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm ...	Năm n
1. Tổng số TPĐB nắm giữ						
Trong đó: *1.1. TPĐB dự kiến nhận mới trong năm*						
1.2. TPĐB đề nghị gia hạn						
2. Chênh lệch thu chi trước thuế (chưa gồm trích lập dự phòng TPĐB)						
3. Số tiền thu hồi nợ xấu từ các khoản nợ tương ứng với TPĐB nắm giữ						
4. Trích lập dự phòng TPĐB						
Trong đó: *4.1. Trích lập dự phòng TPĐB nhận mới trong năm*						
4.2. Trích lập dự phòng TPĐB đề nghị gia hạn						
5. Chênh lệch thu chi trước thuế						

Hướng dẫn lập báo cáo:

1. Năm 1 là năm đề nghị gia hạn thời hạn TPĐB. Năm 2 đến Năm n là các năm tiếp theo, trong đó Năm n là năm cuối cùng của thời gian đề nghị gia hạn.

Các chỉ tiêu báo cáo được tính tại thời điểm 31/12 của năm và là số nguyên.

2. Các Chỉ tiêu từ (1) đến (3) là các giá trị tương ứng với Chỉ tiêu từ (1) đến (3) của Phụ lục I.

3. Chỉ tiêu (4) Trích lập dự phòng TPĐB: Số tiền dự phòng cụ thể theo từng năm tổ chức tín dụng phải trích đối với tổng số TPĐB nắm giữ. Trong đó:

- Chỉ tiêu (4.1) Trích lập dự phòng TPĐB nhận mới trong năm: Số tiền dự phòng cụ thể theo từng năm tổ chức tín dụng phải trích đối với TPĐB nhận mới trong năm tính theo thời gian gốc;

- Chỉ tiêu (4.2) Trích lập dự phòng TPĐB đề nghị gia hạn: Số tiền dự phòng cụ thể theo từng năm tổ chức tín dụng phải trích đối với TPĐB đề nghị gia hạn tính theo thời gian đề nghị gia hạn.

4. Chỉ tiêu (5) Chênh lệch thu chi trước thuế: Chênh lệch thu chi trước thuế (chưa gồm trích lập dự phòng TPĐB) tại Chỉ tiêu (2) trừ (–) Trích lập dự phòng TPĐB tại Chỉ tiêu (4).